BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT

PHẠM LÊ NGUYÊN THẢO

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠT MỤC TIÊU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ THEO NGHỊ ĐỊNH 141/2006/NĐ-CP

Chuyên ngành: Chính Sách Công
Mã số: 603114

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN QUỐC TOÀN

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2010

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này hoàn toàn do tôi thực hiện. Các đoạn trích dẫn và số liệu sử dụng trong luận văn đều được dẫn nguồn và có độ chính xác cao nhất trong phạm vi hiểu biết của tôi. Luận văn này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh hay Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2010

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

TÓM TẮT

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH QUY ĐỊNH VỐN PHÁP ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC1

1.1 Các quy định về vốn pháp định đối với các TCTD tại Việt Nam 1

1.2 Quy định về vốn pháp định tại một số nước 2

CHƯƠNG 2 KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN 8

2.1 Quá trình tăng vốn của các NHTMCP trong thời gian qua 8

2.2 Kết quả từ quá trình tăng vốn vừa qua..... 14

CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐẠT MỤC TIÊU CỦA NGHỊ ĐỊNH 141/2006/NĐ-CP NĂM 2010..... 19

3.1 Mục tiêu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng năm 2010 19

3.1.1 Kế hoạch tăng vốn điều lệ của một số NHTMCP hiện nay 19

3.1.1.1 Phát hành cổ phần 19

3.1.1.2 Phát hành trái phiếu chuyển đổi..... 22

3.1.1.3 Sáp nhập và hợp nhất các NHTMCP 24

3.1.1.4 Các biện pháp khác 27
3.2 Mục tiêu tăng cường năng lực tài chính, quản lý và quản trị rủi ro 28
3.2.1 Năng lực tài chính 28
3.2.2 Quản trị rủi ro 33
3.2.3 Năng lực quản trị điều hành 35
CHƯƠNG 4 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG KHI VỐN PHÁP ĐỊNH TĂNG LÊN 3.000 TỶ ĐỒNG 38
4.1 Trường hợp tất cả ngân hàng đều có đủ vốn pháp định 3.000 tỷ năm 2010 38
4.2 Trường hợp các ngân hàng không tăng đủ vốn pháp định 3.000 tỷ năm 2010 ... 40
CHƯƠNG 5 KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH 45
5.1 Tạo điều kiện để các NHTMCP có kế hoạch sử dụng vốn khả thi tăng vốn đúng thời hạn 45
5.2 Giãn thời hạn thực hiện Nghị định 46
5.3 Sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng không đủ vốn pháp định 46
5.4 Xây dựng lộ trình áp dụng Basel II 48
KẾT LUẬN 50
TÀI LIỆU THAM KHẢO 52
PHỤ LỤC 57

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT

ABBANK: Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình

ACB: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu

BaoVietBank, BVB: Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt

Dai A Bank: Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á

DongA Bank, DAB: Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á

Eximbank, EIB: Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu

FICOMBANK: Ngân hàng thương mại cổ phần Đệ Nhất

GiadinhBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Gia Định

GP.Bank: Ngân hàng thương mại cổ phần Dầu khí Toàn Cầu

Habubank, HBB: Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Hà Nội

HDBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà TPHCM

KienLongBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long

LienVietBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Liên Việt

Maritime Bank, MSB: Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam

Military Bank, MB: Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội

MyXuyenBank, MXB: Ngân hàng thương mại cổ phần Mỹ Xuyên

Nam A Bank: Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á

NaViBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt

NHNN: Ngân hàng nhà nước

NHTM: Ngân hàng thương mại

NHTMCP: Ngân hàng thương mại cổ phần

Ocean Bank: Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Dương

Oricombank, OCB: Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông

PG Bank: Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Sacombank: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Saigonbank: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công Thương

SCB: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn

SHBank, SHB: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn-Hà Nội

SeABank: Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á

Southern Bank, PNB: Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Nam

TCTD: Tổ chức tín dụng

Techcombank: Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

TienPhongBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong

TrustBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Tín

TTCK: Thị trường chứng khoán

VIBBank, VIB: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế**VietABank, VAB:** Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

VietBank: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương tín

Vietcombank: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương

VietinBank: Ngân hàng Công Thương Việt Nam

Vietnam Tin Nghia Bank: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Tín Nghĩa

VPBank: Ngân hàng Các doanh nghiệp Ngoài quốc doanh

Western Bank: Ngân hàng thương mại cổ phần Miền Tây

WTO: Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Các ngân hàng có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng phát hành trái phiếu chuyển đổi.....23

Bảng 3.2: Các hoạt động mua bán cổ phần cho đối tác nước ngoài.....24

Bảng 3.3: Các hoạt động mua bán cổ phần của các ngân hàng trong nước 26

Bảng 3.4 Các chỉ tiêu trung bình về năng lực tài chính của các ngân hàng thuộc nhóm 1 và 2 29

Bảng 3.5: Các chỉ tiêu trung bình về hệ số an toàn vốn của của các ngân hàng thuộc nhóm 1 và 2 33

Bảng 3.6: Các chỉ tiêu trung bình về năng lực quản trị, điều hành của các ngân hàng thuộc nhóm 1 và 2.....35

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 2.1: Vốn điều lệ của một số NHTMCP năm 2004-2005.....9

Hình 2.2: Vốn điều lệ của các ngân hàng trên 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008..11

Hình 2.3: Vốn điều lệ của các ngân hàng trên 2.000 tỷ dưới 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008 12

Hình 2.4: Vốn điều lệ của các ngân hàng dưới 2.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008.11

TÓM TẮT

Ngày 22/11/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 141/2006/NĐ-CP quy định mức vốn pháp định đối với các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động tại Việt Nam nhằm thúc đẩy các tổ chức này nâng cao năng lực tài chính, quản trị, quản lý rủi ro, bước vào môi trường cạnh tranh sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Theo Nghị định trên, các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) phải có vốn pháp định 1.000 tỷ đồng chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và 3.000 tỷ đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Yêu cầu vốn pháp định 1.000 tỷ đồng cuối năm 2008 đã được đa số các NHTMCP hoàn thành đúng thời hạn, các ngân hàng còn lại cũng đã hoàn tất quá trình nâng vốn của mình trong năm tiếp theo. Từ cuối năm 2008 đến nay, nền kinh tế thế giới và trong nước gặp phải khủng hoảng, thị trường chứng khoán vẫn chưa phục hồi sau thời kỳ sụt giảm mạnh. Trong bối cảnh đó, liệu các NHTMCP có thể hoàn thành mục tiêu tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2010 và đồng thời tăng cường được năng lực tài chính, quản trị, quản lý rủi ro theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP hay không? Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng các NHTMCP hoàn thành mục tiêu của Nghị định 141/2006/NĐ-CP vào cuối năm 2010 và đưa ra một số khuyến nghị chính sách nâng cao tính khả thi, hiệu quả của quá trình thực hiện Nghị định.

Đầu tiên, nghiên cứu sẽ đánh giá khả năng tất cả các NHTMCP đạt được vốn pháp định 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2010; tiếp theo, nghiên cứu sẽ xem xét khả năng

nâng cao năng lực tài chính, quản trị và quản lý rủi ro khi các NHTMCP tăng vốn pháp định lên 3.000 tỷ đồng; cuối cùng, nghiên cứu sẽ đánh giá tác động đối với thị trường khi vốn pháp định tăng lên 3.000 tỷ đồng.

Quá trình đánh giá việc tăng vốn pháp định 3.000 tỷ đồng của các NHTMCP vào cuối năm 2010 đã dẫn đến kết luận rằng khả năng tất cả các NHTMCP đáp ứng được yêu cầu về vốn pháp định theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP là khó khả thi.

Tiếp theo, quá trình xem xét các chỉ số liên quan đến năng lực tài chính, khả năng quản lý và quản trị rủi ro của các NHTMCP trong thời gian vừa qua đã cho thấy ưu thế của các NHTMCP có vốn điều lệ trên 3.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, quá trình phân tích cũng cho thấy nhiều trường hợp ngân hàng tăng vốn điều lệ đột ngột lớn gấp nhiều lần so với vốn hiện có đã gây khó khăn cho việc sử dụng vốn tăng thêm một cách hiệu quả.

Cuối cùng, trong năm 2010 thị trường chứng khoán Việt Nam chắc chắn sẽ đón nhận một lượng cổ phiếu lớn ngành ngân hàng do các NHTMCP phát hành để tăng vốn pháp định lên 3.000 tỷ đồng. Các NHTMCP phải tăng vốn lớn trong năm 2010 cộng thêm các điều kiện kinh doanh không còn thuận lợi như trước sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của lượng vốn tăng thêm này. Thêm vào đó, các ngân hàng không đáp ứng được vốn pháp định theo đúng thời hạn sẽ gặp phải những khó khăn trong hoạt động quản lý điều hành, kinh doanh của mình và nếu không có những giải pháp kịp thời thì sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Từ bài học kinh nghiệm của các nước và kết quả của quá trình phân tích trên,

nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tính khả thi và hiệu quả của Nghị định 141/2006/NĐ-CP, bao gồm: (1) Tạo điều kiện để các NHTMCP tăng vốn đúng thời hạn nhưng đồng thời phải kiểm soát chặt chẽ kế hoạch sử dụng vốn tăng thêm nhằm đảm bảo tính an toàn và hiệu quả của các ngân hàng; (2) Giãn tiến độ thực hiện Nghị định do tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp phải khủng hoảng trong thời gian vừa qua đã ảnh hưởng đến khả năng tăng vốn điều lệ của các NHTMCP; (3) Có cơ chế khuyến khích để các ngân hàng chủ động sáp nhập, hợp nhất; (4) Xây dựng lộ trình ứng dụng Basel II vào quản lý rủi ro thay cho việc quản lý rủi ro bằng các quy định về vốn pháp định.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tổng quan

Để thúc đẩy các ngân hàng Việt Nam nâng cao năng lực tài chính, quản trị và quản lý rủi ro, bước vào môi trường cạnh tranh sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), ngày 22/11/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 141/2006/NĐ-CP quy định mức vốn pháp định đối với các tổ chức tín dụng (TCTD) thành lập và hoạt động tại Việt Nam; theo đó các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) phải có mức vốn pháp định 1.000 tỷ đồng chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và 3.000 tỷ đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Mốc 1.000 tỷ đồng năm 2008 đã được đa số các ngân hàng hoàn thành đúng thời hạn, các ngân hàng còn lại cũng đã hoàn tất quá trình nâng vốn của mình trong năm tiếp theo nhờ điều kiện kinh tế phát triển thuận lợi, thị trường chứng khoán (TTCK) đang ở giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ và ngành ngân hàng đang có lợi nhuận cao. Tuy nhiên, tình hình kinh tế từ cuối năm 2008 tới nay đã có nhiều biến đổi, đặc biệt là những ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế thế giới đến nền kinh tế Việt Nam và sự suy giảm của TTCK trong nước. Trong bối cảnh đó, liệu các NHTMCP có thể hoàn thành mục tiêu tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng và tăng cường được năng lực tài chính, quản trị, quản lý rủi ro theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP[1] hay

[1] Trịnh Minh Đức (2006). "Thời điểm thích hợp để các ngân hàng tăng vốn". Công ty Cổ phần OTC Việt Nam, truy cập ngày 10/6/2008 tại địa chỉ http://www.vinacorp.vn/news/thoi-diem-thich-hop-de-cac-ngan-hang-tang-von/ct-296032

phải sáp nhập, hợp nhất để tăng quy mô đúng theo yêu cầu của Nghị định. Mục đích của luận văn này nhằm đánh giá khả năng hoàn thành mục tiêu Nghị định 141/2006/NĐ-CP của các NHTMCP và đưa ra một số khuyến nghị chính sách nâng cao tính khả thi và hiệu quả của quá trình thực hiện Nghị định.

2. Phương pháp luận và nguồn thông tin

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định tính và nguồn thông tin được công bố tại website và báo cáo tài chính của các NHTMCP Việt Nam về quá trình tăng vốn điều lệ của các ngân hàng này từ 1997 đến 2009 nhằm rút ra các ưu, nhược điểm của quá trình tăng vốn, các biện pháp tăng vốn phổ biến đối với từng quy mô ngân hàng. Dựa trên kinh nghiệm của quá trình tăng vốn vừa qua và kế hoạch đã tuyên bố của một số ngân hàng, cũng như tình hình kinh tế trong, ngoài nước, nghiên cứu sẽ đánh giá quá trình tăng vốn tiếp theo trong năm 2010 để trả lời câu hỏi liệu tất cả các NHTMCP có thể đáp ứng được vốn pháp định theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP hay không. Đồng thời, nghiên cứu sẽ đánh giá khả năng đạt mục đích nâng cao năng lực tài chính, quản trị và quản lý rủi ro khi tăng vốn pháp định lên 3.000 tỷ đồng bằng cách so sánh các chỉ tiêu liên quan đến các mục tiêu này của nhóm các NHTMCP đã đạt vốn pháp định 3.000 tỷ đồng và nhóm các NHTMCP chưa đạt vốn pháp định 3.000 tỷ đồng trong các năm 2007, 2008 với số liệu được tính toán dựa trên báo cáo tài chính của các ngân hàng này. Tiếp theo, nghiên cứu sẽ đánh giá tác động đối với thị trường khi các NHTMCP tăng vốn pháp định lên 3.000 tỷ đồng. Cuối cùng, nghiên cứu sẽ đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao tính khả thi và hiệu quả của quá trình thực hiện Nghị định 141/2006/NĐ-CP.

3. Giới hạn và hạn chế của nghiên cứu

Trong 39 NHTMCP Việt Nam tính đến năm 2010, nghiên cứu chỉ quan sát quá trình tăng vốn điều lệ của 37 ngân hàng do VietcomBank và Vietinbank là hai NHTM mà nhà nước vẫn giữ phần lớn cổ phần nên hai ngân hàng trên được xem như là hai NHTM nhà nước. Do khó khăn trong việc thu thập đầy đủ báo cáo tài chính của các ngân hàng nên trong phần so sánh các tiêu chí về năng lực tài chính, quản trị và quản lý rủi ro của hai nhóm NHTMCP như đã nêu trên, nghiên cứu chỉ tính toán số liệu dựa trên báo cáo tài chính của 30 NHTMCP trong năm 2007 và 2008.

4. Kết cấu của luận văn

Luận văn được kết cấu gồm 5 chương. Chương 1 trình bày tổng quan quá trình quy định vốn pháp định đối với các TCTD tại Việt Nam và một số nước. Chương 2 trình bày quá trình tăng vốn điều lệ của NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 1997 đến 2009. Chương 3 sẽ đánh giá khả năng các NHTMCP đáp ứng mục tiêu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng vào năm 2010 và các mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, quản trị, quản lý rủi ro theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP. Chương 4 đánh giá tác động đối với thị trường khi vốn điều lệ tăng lên 3.000 tỷ đồng. Chương 5 sẽ trình bày các khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao tính khả thi và hiệu quả của quá trình thực hiện Nghị định 141/2006/NĐ-CP.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH QUY ĐỊNH VỐN PHÁP ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC

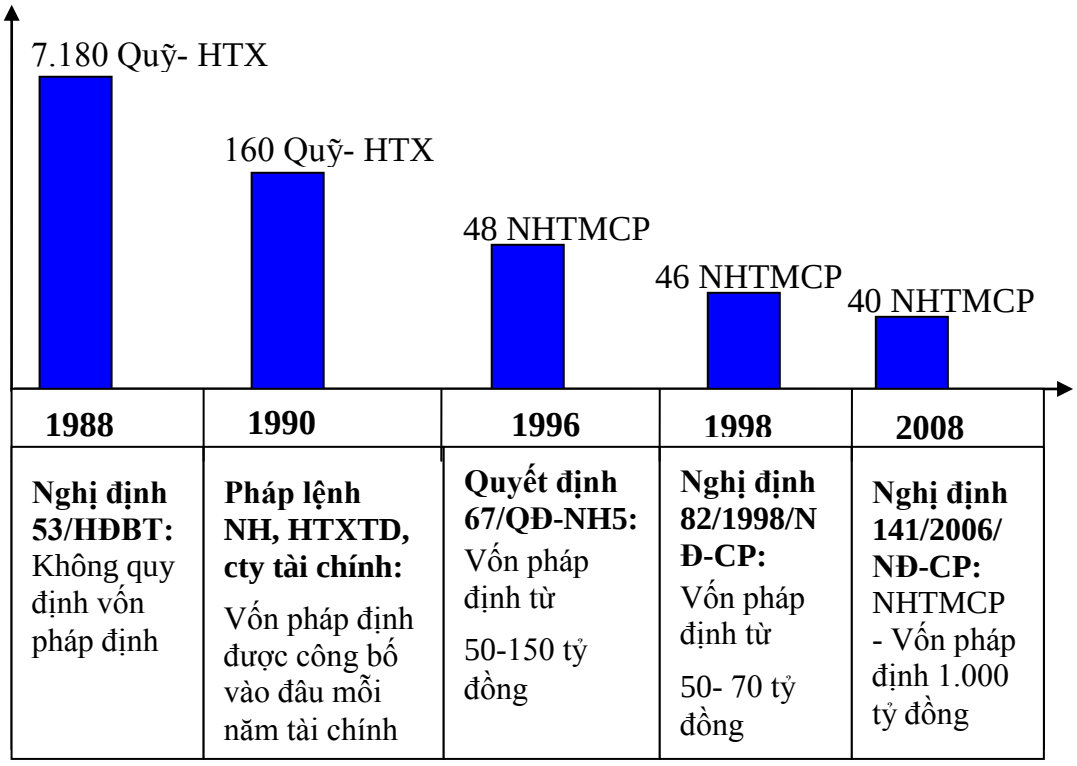
1.1 Các quy định về vốn pháp định đối với các TCTD tại Việt Nam

Sau 20 năm kể từ ngày hệ thống ngân hàng Việt Nam chính thức chuyển từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hai cấp, hệ thống các TCTD Việt Nam đã có những thay đổi lớn. Ngày 26/3/1988, Nghị định 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ra đời đánh dấu bước chuyển biến đầu tiên của ngành Ngân hàng. Theo Nghị định này, NHNN Việt Nam là ngân hàng hai cấp và cho phép tất cả các tổ chức kinh tế, bao gồm cả các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh, đều có thể kinh doanh tiền tệ và không quy định về vốn tối thiểu. 7.180 quỹ tín dụng và hợp tác xã tín dụng được thành lập và hoạt động sau khi Nghị định 53/HĐBT ra đời nhưng đến năm 1990 hệ thống các quỹ tín dụng đổ bể và chỉ còn lại 160 quỹ và hợp tác xã tín dụng hoạt động[2].

Rút ra bài học từ sự đổ bể hệ thống các quỹ tín dụng, NHNN đã đưa ra các quy định điều tiết để các TCTD hoạt động an toàn hơn mà một trong số đó là các quy định về vốn pháp định. Quá trình ra đời các quy định liên quan đến vốn pháp định đối với các TCTD ở Việt Nam có thể được tóm tắt như biểu đồ sau:

---

[2] Nguyễn Xuân Thành (2003)



Hình 1.1: Các quy định liên quan đến vốn pháp định đối với các TCTD ở Việt Nam
Nguồn: Tổng hợp của tác giả

1.2 Quy định về vốn pháp định tại một số nước

Việc quy định vốn pháp định đối với các tổ chức kinh doanh đã được áp dụng rộng rãi tại nhiều quốc gia trên thế giới. Với hai chức năng chính là quy định mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp và bảo đảm trách nhiệm của doanh nghiệp trước quyền lợi của những tổ chức, cá nhân có mối quan hệ với doanh nghiệp, vốn pháp định được quy định khác nhau đối với mỗi loại hình tổ chức và quy mô kinh doanh[3]. Tuy nhiên, gần đây một số nước đã bãi bỏ quy định về vốn pháp định đối với đa số loại hình kinh doanh vì chi phí xã hội mà nó

[3] Xem: Wolfgang Schon (2004)

gây ra do hạn chế sự gia nhập của doanh nghiệp mới vào các hoạt động kinh doanh của nền kinh tế[4]. Ví dụ như tại Châu Âu, Anh đã bãi bỏ quy định về vốn pháp định đối với các doanh nghiệp tư nhân và tương tự như vậy ở Hoa Kỳ cũng đã bãi bỏ quy định này[5].

Quy định về vốn pháp định đang dần được bãi bỏ đối với các doanh nghiệp, tuy nhiên đối với các TCTD, việc quy định vốn pháp định vẫn còn được duy trì do tầm quan trọng đối với nền kinh tế của các tổ chức này.

Hiện nay, nhiều nước vẫn duy trì quy định về vốn pháp định đối với ngân hàng như một trong những tiêu chuẩn về bảo đảm hoạt động an toàn của hệ thống. Nếu ngân hàng kinh doanh rủi ro và bị thua lỗ thì phần vốn pháp định sẽ là một trong những khoản được dùng để chi trả cho các tổ chức, cá nhân liên quan. Bên cạnh đó, vốn pháp định còn có vai trò là cơ sở tạo nên nguồn lực tài chính của ngân hàng vì đây là một trong những thành phần cấu thành vốn tự có của ngân hàng. Vốn tự có được sử dụng để đầu tư vào tài sản cố định, đầu tư dài hạn, ngắn hạn để sinh lời, là nguồn vốn ổn định, luôn tăng trưởng trong quá trình hoạt động và tham gia vào quá trình kinh doanh của ngân hàng. Vốn tự có quyết định quy mô hoạt động của ngân hàng như các giới hạn huy động vốn, giới hạn cho vay và bảo lãnh vì hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) phải chịu sự chi phối của các quy định pháp luật

[4] Xem: John Armour (2006)

[5]Xem: John Armour (2006)

dựa trên căn cứ là quy mô vốn tự có.

Tại Trung Quốc, Luật ngân hàng thương mại (1995) quy định vốn tối thiểu để thành lập NHTM là 1 tỷ Yuan (tương đương 2.627,450 tỷ VND). Tại Malaysia, quy định về vốn tối thiểu của NHTM phải bằng 2 tỷ Ringgit (10.446,54 tỷ VND). Luật ngân hàng chung (2000) của Philippines yêu cầu vốn của NHTM nước này ít nhất phải bằng 2,8 tỷ Pesos (1.103,164 tỷ VND).

Yêu cầu vốn pháp định đối với NHTM của các nước này được đặt ra trong bối cảnh các nước này đang trong quá trình củng cố hệ thống ngân hàng sau cuộc khủng khoảng Đông Á năm 1997. Cũng như các quốc gia lân cận, Malaysia và Philippines đã phải trải qua cuộc khủng hoảng tiền tệ và ngân hàng. Nền kinh tế chịu sự suy thoái nặng nề mà một phần nguyên nhân là do thiếu cơ chế giám sát và tình trạng yếu kém của hệ thống ngân hàng. Năm 1998, Malaysia đã đưa ra nhiều biện pháp để ổn định khu vực ngân hàng, quá trình củng cố khu vực ngân hàng được thực hiện thông qua việc sáp nhập các ngân hàng bên cạnh những yêu cầu đảm bảo hoạt động an toàn khác. Các ngân hàng nội địa của Malaysia được yêu cầu vốn tối thiểu phải là 2 tỷ Ringgit (10.446,54 tỷ VND), các ngân hàng không đủ vốn tối thiểu buộc phải sáp nhập vào 10 ngân hàng do chính phủ chỉ định. Quá trình sáp nhập này được hoàn tất vào năm 2001[6]. Cuối năm 2008, Malaysia có 9 NHTM nội địa, 13 ngân hàng nước ngoài với tổng tài sản trung bình 91.6 tỷ Ringgit (478.452,532 tỷ

[6] Xem: Takatoshi Ito and Yoko Hashimoto (2007)

VND), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản là 6.7%, ROA và ROE lần lượt là 0.96% và 13.26%[7].

Tương tự như Malaysia, khu vực ngân hàng của Philippines cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng 1997 với kết cục là nhiều ngân hàng phải đóng cửa, nợ xấu gia tăng. Để củng cố ngành ngân hàng, chính phủ Philippines đã đưa ra nhiều biện pháp trong đó yêu cầu vốn tối thiểu của NHTM là 2,8 tỷ Pesos (1.103,164 tỷ VND) nhằm để cải thiện năng lực tài chính, buộc các ngân hàng phải có trách nhiệm hoạt động an toàn hơn và chấm dứt sự tồn tại của các ngân hàng có quy mô quá nhỏ. Đến cuối năm 2008, tổng tài sản trung bình của các NHTM tại Philippines khoảng 774,388 tỷ Pesos (305.099,043 tỷ VND), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản là 14,66%, ROA và ROE lần lượt là 0,95% và 6.61%[8].

Sau khủng hoảng tài chính Đông Á 1997, cũng như các nước khác trong khu vực, Trung Quốc phải nỗ lực tái cấu trúc lại hệ thống ngân hàng của mình nhằm nâng cao năng lực tài chính đồng thời chuẩn bị cho quá trình tự do hóa ngành ngân hàng theo cam kết với WTO. Tổng tài sản trung bình của các NHTM Trung Quốc đạt 28,68 tỷ Yuan (75.355,266 tỷ VND) vào năm 2007, ROA đạt mức 1,02% và ROE là 16,34%[9].

Trái ngược với yêu cầu về vốn pháp định lớn như các quốc gia trên, tại Hoa Kỳ và

[7] Tính toán của tác giả từ nguồn báo cáo thường niên của các NHTM Malaysia
[8] Ngân hàng trung ương Philippines
[9] Ngân hàng Nhà nước Trung quốc

Anh Quốc, vốn pháp định được yêu cầu đối với các NHTM dường như chỉ còn mang tính hình thức mà thay vào đó, để đảm bảo hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn thì các quốc gia này đã sớm đưa ra quy định phải áp dụng hiệp ước Basel II vào việc quản trị rủi ro. Tính hình thức trong việc yêu cầu vốn pháp định có thể thấy tại quy định vốn tối thiểu của bang Maryland từ năm 1982 và duy trì cho đến hiện nay, đối với ngân hàng thương mại, vốn tối thiểu phải bằng 750 ngàn USD (13,848 tỷ VND) nếu hoạt động trong khu vực có dân số ít hơn 50 ngàn người và 1,5 triệu USD (27,697 tỷ VND) nếu hoạt động trong khu vực có hơn 50 ngàn người. Tại Delaware, vốn tối thiểu đối với một NHTM tại khu vực có ít hơn 50 ngàn người chỉ là 250 ngàn USD (4,616 tỷ VND), 350 ngàn USD (6,462 tỷ VND) nếu tại khu vực có 50 ngàn người và 500 ngàn USD (9,232 tỷ VND) đối với khu vực có trên 50 ngàn người. Còn tại Anh, yêu cầu về vốn tối thiểu của một ngân hàng phải bằng 5 triệu Euro[10] (128,619 tỷ VND).

Với nguyên lý chính là hoạt động kinh doanh càng rủi ro thì bắt buộc chủ sở hữu càng phải tăng vốn tự có của hiệp ước Basel. Vì vậy, nếu quy định áp dụng Basel II thì các ngân hàng sẽ tự động tăng vốn điều lệ của mình lên một mức phù hợp với các hoạt động kinh doanh hiện có của ngân hàng mà không nhất thiết phải có các quy định về vốn tối thiểu để kiểm soát quy mô cũng như tính an toàn của hoạt động ngân hàng.

---

[10] "United Kingdom". European Commonwealth Members, truy cập ngày 12/11/2009 tại địa chỉ http://www.lectlaw.com/filesh/bbg30.htm

Như vậy, trong giai đoạn mà hệ thống ngân hàng cần được củng cố nhằm nâng cao năng lực tài chính, khả năng quản trị và quản lý rủi ro thì cần có những quy định về vốn điều lệ đủ lớn để buộc các ngân hàng phải tăng quy mô và hoạt động an toàn hơn bởi nếu ngân hàng hoạt động rủi ro dẫn đến thua lỗ thì chủ sở hữu sẽ phải mất vốn nhiều hơn. Tiếp theo đó, để đảm bảo cho các ngân hàng này hoạt động an toàn, tránh tâm lý "quá lớn để thất bại" (too big to fail) và chuẩn bị cho hệ thống ngân hàng hội nhập vào hoạt động tài chính quốc tế thì cần phải có các quy định chặt chẽ điều tiết hoạt động của ngân hàng mà một trong số đó là hiệp ước Basel II hiện đang được sử dụng phổ biến tại các nước có hệ thống ngân hàng phát triển hiện đại.

CHƯƠNG 2
KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

2.1 Quá trình tăng vốn của các NHTMCP trong thời gian qua

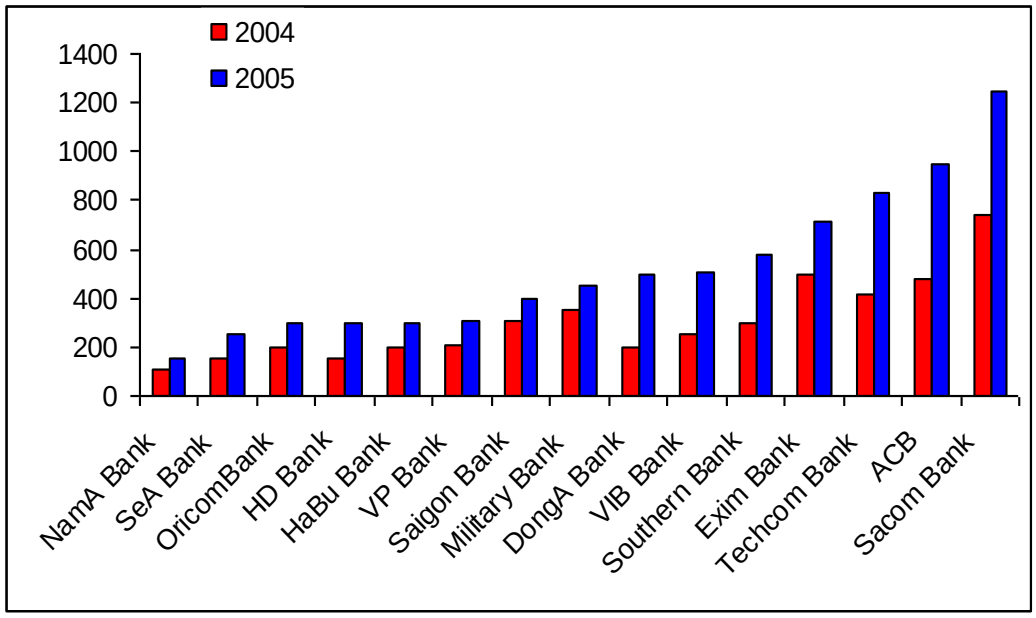
Tình hình sáp nhập, hợp nhất của một số NHTMCP từ 1997 đến 2003:

Trong giai đoạn 1997-2003, ngành ngân hàng đã gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước và đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Á. Cuộc khủng hoảng này đã tác động tiêu cực đến hệ thống ngân hàng Việt Nam, từ hơn 50 NHTMCP buộc phải cơ cấu lại chỉ còn 37 ngân hàng vào năm 2004 thông qua sáp nhập, giải thể, hợp nhất để tránh đổ vỡ và tăng quy mô. Một số ví dụ mua bán, sáp nhập diễn ra trong thời gian này như NHTMCP Phương Nam trong giai đoạn 1997-2003 đã sáp nhập với NHTMCP Đồng Tháp (1997), Đại Nam (1999), Nông Thôn Châu Phú (2001), Nông Thôn Cái Sắn - Cần Thơ (2003) và mua lại Qũy Tín Dụng Nhân Dân Định Công Thanh Trì Hà Nội (2000); NHTM cổ phần Thương Tín sáp nhập với NHTM cổ phần Thạnh Thắng - Cần Thơ, ngân hàng Đại Nam sáp nhập vào ngân hàng Phương Nam; NHTMCP Đông Á mua NHTMCP Tứ Giác Long Xuyên; Ngân hàng quốc tế Hà Nội cũng đã mua lại NHTMCP Mekong[11].

[11]Xem: Lê Thị Ái Linh (2009)

Quá trình tăng vốn điều lệ của một số NHTMCP từ 2004 đến 2005:

Trong giai đoạn 2004-2005, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã bắt đầu ổn định và phát triển. Tuy nhiên quy mô các NHTMCP trong giai đoạn này vẫn rất nhỏ, ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất cũng chỉ đạt 1.250 tỷ đồng. Tổng thị phần tiền gửi của các NHTMCP chiếm 14,6%, thị phần tín dụng chiếm 16,5% so với NHTMNN lần lượt là 75,5% và 73,1%, dư nợ của toàn bộ hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế là 65,6% GDP[12].



Hình 2.1: Vốn điều lệ của một số NHTMCP năm 2004-2005
Nguồn: Từ các website của Ngân hàng

Quá trình tăng vốn điều lệ của một số NHTMCP từ 2006 đến 2008:

Ngày 22/11/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 141/2006/NĐ-CP quy định mức vốn pháp định đối với các TCTD thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

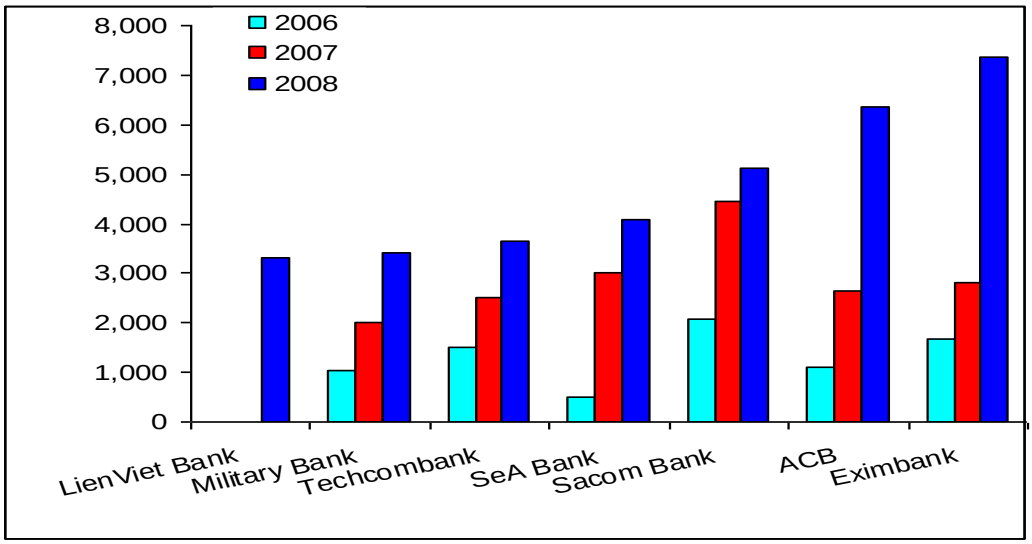
[12] Xem: Nguyễn Việt Hùng (2008)

Ngay sau đó, các NHTMCP đã rầm rộ triển khai tăng vốn.

Theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP, đến năm 2008 các NHTMCP phải đạt mức vốn pháp định là 1.000 tỷ đồng và năm 2010 là 3.000 tỷ đồng. Tuy nhiên đến năm 2008 đã có rất nhiều ngân hàng vượt mốc 1.000 tỷ đồng và đặc biệt là có đến 7 ngân hàng đã đạt mốc 3.000 tỷ đồng.

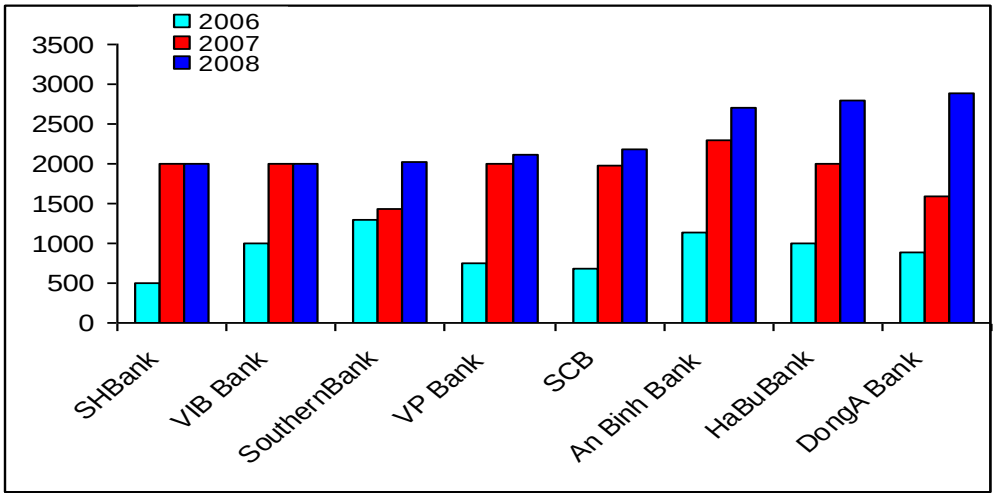
Trong số các ngân hàng có vốn điều lệ trên 3.000 tỷ đồng đến cuối năm 2008 thì Eximbank là ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất. Từ 1.688 tỷ đồng vốn điều lệ năm 2006, trong năm 2007, Eximbank phát hành thêm 158.762.900 cổ phần tăng vốn điều lệ lên 2.800 tỷ đồng. Đến năm 2008, Eximbank tăng vốn điều lệ lên đến 7.380 tỷ đồng bằng các nguồn bán cổ phần cho đối tác nước ngoài, trả cổ tức bằng cổ phiếu, kết chuyển Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

Tiếp theo là ACB, ngân hàng có vốn điều lệ lớn thứ hai vào cuối năm 2008. Từ 1.100 tỷ đồng vốn điều lệ năm 2006, vốn điều lệ của ACB lần lượt tăng lên 2.630 tỷ và 6.355 tỷ vào các năm 2007 và 2008. Trong năm 2008, ACB đã chuyển đổi 550,023 tỷ đồng trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông và phát hành thêm 3.175,730 tỷ đồng cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (1.471,533 tỷ) và thặng dư vốn cổ phần (1.704,197 tỷ).



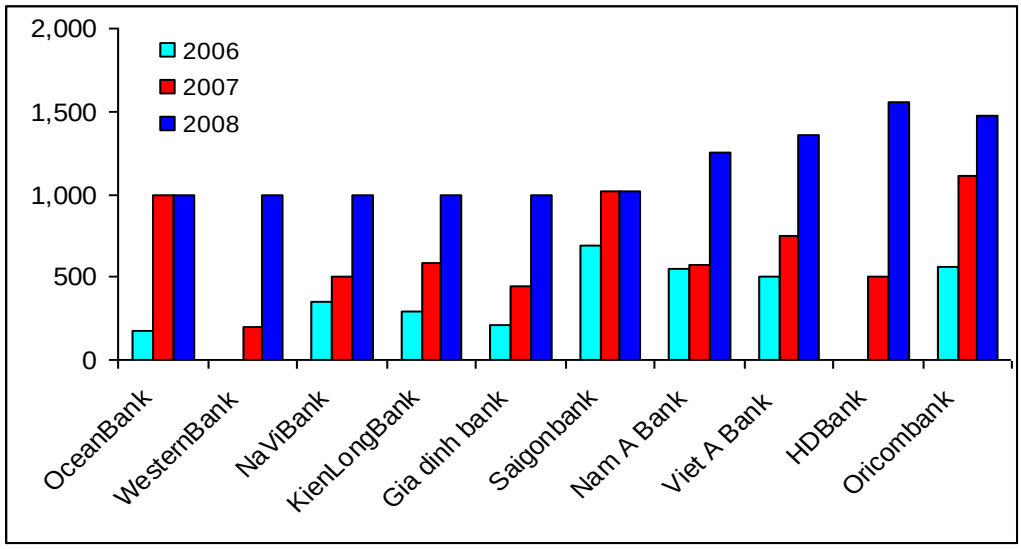
Hình 2.2: Vốn điều lệ của các ngân hàng trên 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008
Nguồn: Từ các website của Ngân hàng

Trong nhóm ngân hàng có vốn điều lệ trên 2.000 tỷ đồng và dưới 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008 thì có đến 3 ngân hàng có vốn điều lệ xấp xỉ 3.000 tỷ đồng, đó là DongABank, HaBuBank, ABBank. Năm 2007, DongABank đã có hai đợt tăng vốn điều lệ, đợt 1 tăng từ 880 tỷ đồng lên 1.400 tỷ đồng vào tháng 5 và đợt 2 tăng 1.600 tỷ đồng vào tháng 12; đến năm 2008, vốn điều lệ của DongABank tăng lên đến 2.889 tỷ đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và Quỹ bổ sung vốn điều lệ. Trong khi đó, HaBuBank và ABBank tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ và 1.131 tỷ đồng lên 2.800 tỷ và 2.705 tỷ đồng bằng các nguồn như phát hành thêm cổ phần mới, bán cổ phần cho cổ đông chiến lược nước ngoài, kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ bổ sung vốn điều lệ.



Hình 2.3: Vốn điều lệ của các ngân hàng trên 2.000 tỷ dưới 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008
Nguồn: Từ các website của Ngân hàng

Đối với nhóm ngân hàng còn lại (vốn điều lệ dưới 2.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008), có ngân hàng vào cuối năm 2006 chỉ có khoảng từ 100 đến 200 tỷ đồng nhưng đến năm 2008 đã tăng lên được 1.000 tỷ đồng như KienLongBank, GiadinhBank, OceanBank. Các ngân hàng khác như VietABank, SaigonBank, OricomBank, NamABank cũng đã tăng được vốn điều lệ từ trên 500 tỷ đồng năm 2006 lên đến trên 1.000 tỷ đồng năm 2008. Các ngân hàng thuộc nhóm này chủ yếu tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phần.



Hình 2.4: Vốn điều lệ của các ngân hàng dưới 2.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008
Nguồn: Từ các website của Ngân hàng

Quá trình tăng vốn điều lệ của một số NHTMCP từ 2009 đến nay:

Tính đến 3/2010 toàn bộ hệ thống NHTMCP có 12 ngân hàng có vốn điều lệ trên 3.000 tỷ đồng, 10 ngân hàng có vốn điều lệ trên 2.000 tỷ đồng và dưới 3.000 tỷ đồng, 15 ngân hàng có vốn điều lệ dưới 2.000 tỷ đồng. Các NHTMCP tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng trong năm 2009 là SCB, ABBank, DongABank, TinNghiaBank, MaritimeBank. Trong số các ngân hàng tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng trong giai đoạn này thì TinNghia Bank có mức tăng vốn cao nhất từ 1.133 tỷ đồng lên 3.399 tỷ đồng từ nguồn bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Trong 10 NHTMCP có vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng đến dưới 3.000 tỷ đồng có đến 6 ngân hàng có vốn điều lệ bằng 2.000 tỷ đồng và chỉ có 2 ngân hàng có vốn điều lệ từ 2.500 đến dưới 3.000 tỷ đồng. Tương tự như vậy đối với nhóm các NHTMCP có vốn điều lệ dưới 2.000 tỷ đồng thì đã có đến 9 ngân hàng chỉ có vốn bằng 1.000 tỷ đồng. Để đáp ứng yêu cầu của Nghị định 141/2006/NĐ-CP, từ nay đến cuối năm

2010, các ngân hàng có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng đang tích cực xây dựng và thực hiện kế hoạch tăng vốn thông qua nhiều biện pháp khác nhau.

2.2 Kết quả từ quá trình tăng vốn vừa qua

Quy mô ngân hàng: Trong giai đoạn 2006-2008, quy mô của các NHTMCP đã tăng lên đáng kể, thậm chí có 7 ngân hàng đã đạt vốn điều lệ trên 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2008.

Đối với nhóm ngân hàng có vốn điều lệ trên 2.000 tỷ đồng dưới 3.000 tỷ đồng và nhóm dưới 2.000 tỷ đồng, từ 4 ngân hàng có vốn điều lệ trên 1.000 tỷ đồng thì đến giai đoạn này đã có 28 ngân hàng có vốn điều lệ trên 1.000 tỷ đồng, trong đó có 9 ngân hàng có vốn điều lệ trên 2.000 tỷ đồng.

Giai đoạn từ 2009 đến nay, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, TTCK trải qua thời kỳ sụt giảm từ giữa cuối năm 2008 đến nay vẫn chưa phục hồi (Vn-index giảm từ trên 1000 điểm vào tháng 6/2007 xuống còn khoảng 360 điểm vào tháng 6/2008 và tăng trở lại khoảng 500 điểm vào tháng 3/2010). Điều này ảnh hưởng đến việc huy động để tăng vốn điều lệ mở rộng quy mô của ngân hàng. Tuy nhiên, trong bối cảnh khó khăn này, một số ngân hàng đã không những giữ vững được vị thế của mình mà còn mở rộng quy mô như Eximbank, ABC, Sacombank. Trong khi đó, một số khác, đặc biệt là các ngân hàng nhỏ có vốn dưới 2.000 tỷ đồng lại khá chật vật trong việc huy động thêm vốn để tăng quy mô.

Các biện pháp tăng vốn: Quá trình tăng vốn điều lệ vừa qua cho thấy sự khác biệt rõ ràng trong việc sử dụng các biện pháp tăng vốn ứng với quy mô của từng nhóm

ngân hàng. Đối với nhóm ngân hàng có vốn dưới 2.000 tỷ đồng, biện pháp tăng vốn chủ yếu là phát hành thêm cổ phần mới. So với nhóm ngân hàng này thì nhóm ngân hàng có vốn điều lệ trên 2.000 tỷ đồng dưới 3.000 tỷ đồng còn có thể tăng vốn nhờ bán cổ phần cho đối tác nước ngoài. Nhóm ngân hàng có vốn trên 3.000 tỷ đồng, nhờ ưu thế về quy mô, uy tín và lợi nhuận trong thời gian qua nên nhóm này có thể sử dụng nhiều biện pháp để tăng vốn điều lệ như bán cổ phần cho đối tác nước ngoài, phát hành cổ phần mới, trả cổ tức bằng cổ phiếu, kết chuyển Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Các yếu tố đóng góp vào thành công trong quá trình tăng vốn: Trong giai đoạn 2006 đến đầu 2008, tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới ổn định, nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao, mức tăng trưởng GDP trung bình là 7,8%[13]. Việt Nam trong top 10 quốc gia được các công ty đa quốc gia vào đầu tư trong giai đoạn 2007-2009 theo xếp hạng của Tổ chức Phát triển và Thương mại Liên Hiệp Quốc; theo tổ chức Tư vấn và Kiểm toán thế giới Price Water House Coopers, Việt Nam đứng đầu trong số 20 nền kinh tế đang lên, và có sức hấp dẫn cao với các nhà đầu tư[14]. TTCK trong nước đang ở giai đoạn bùng nổ, vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài đạt mức kỷ lục[15]. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế trong nước, ngành ngân hàng trong thời gian này đã đạt lợi nhuận lớn so với các ngành khác nên đã tạo

[13]"2006 -2008: Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao". APTVietNam, truy cập ngày 10/6/2009 tại địa chỉ http://www.atpvietnam.com/vn/thongtinnganh/22093/index.aspx

[14]"Việt Nam trong 10 nước đứng đầu thu hút FDI". Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia, truy cập ngày 10/9/2008 tại địa chỉ http://ncseif.gov.vn/Default.aspx?mod=News&cat=177&nid=12038

[15] Dương Ngọc (2007). "Đầu tư nước ngoài: Đạt kỷ lục vẫn lo". VnEconomy , truy cập ngày 10/9/2008 tại địa chỉ http://vneconomy.vn/63360P0C10/dau-tu-nuoc-ngoai-dat-ky-luc-van-lo.htm

tâm lý lạc quan cho các nhà đầu tư cổ phiếu trong và ngoài nước, tạo ra sức cầu cao đối với cổ phiếu ngân hàng và đẩy giá cổ phiếu lên cao gấp nhiều lần so với mệnh giá. Kết quả đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Vietcombank ngày 26/12/2007, giá đấu thành công cao nhất là 250.000 đồng/cổ phiếu, thấp nhất là 102.000 đồng/cổ phiếu, giá đấu thành công bình quân là 107.860 đồng/cổ phiếu[16]. Cổ phiếu Sacombank cũng đã chào sàn ngày 12/7/2006 với giá khởi điểm là 78.000 đồng/cổ phiếu[17], ngày 21/11/2006, cổ phiếu của ACB đã được giao dịch với giá bình quân trong phiên đầu tiên là 130.200 đồng/cổ phiếu[18]. Lợi nhuận lớn, giá cổ phiếu cao đã tạo ra một khoản Thặng dư vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ lớn, điều này tạo ra khả năng tăng vốn điều lệ bằng cách kết chuyển các nguồn này vào vốn điều lệ. Thêm vào đó, lộ trình mở cửa ngành ngân hàng Việt Nam theo cam kết WTO đến năm 2012 chính là động lực để các ngân hàng nước ngoài chọn giải pháp mua cổ phần của các ngân hàng trong nước nhằm tiếp cận sớm thị trường nội địa, mở đường cho việc xâm nhập và chiếm lĩnh thị phần sau năm 2012.

Những mặt còn hạn chế: Tốc độ tăng vốn điều lệ lớn nhưng quy mô ngân hàng Việt Nam còn nhỏ so với các nước trong khu vực. Nhiều ngân hàng tăng vốn điều lệ

---

[16]"Kết quả chính thức đấu giá Vietcombank". APTVietNam, truy cập ngày 2/9/2010 tại địa chỉ http://atpvietnam.com/vn/san_hnx/8687/index.aspx

[17]"Cổ phiếu ACB có rớt giá như Sacombank?". Việt Báo, truy cập ngày 2/9/2010 tại địa chỉ http://vietbao.vn/Kinh-te/Co-phieu-ACB-co-rot-gia-nhu-Sacombank/65074322/91/

[18] "Ngày đầu lên sàn, tổng giá trị giao dịch của ACB đạt gần 7,5 tỉ đồng". Việt Báo, truy cập ngày 2/9/2010 tại địa chỉ http://vietbao.vn/Kinh-te/Ngay-dau-len-san-tong-gia-tri-giao-dich-cua-ACB-dat-gan-7-5-ti-dong/30153833/87/

lên gấp nhiều lần trong một thời gian ngắn đã gây khó khăn trong việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn tăng thêm, vốn tăng nhanh nhưng thu nhập không tăng tương ứng làm nản lòng các nhà đầu tư. Một trong các biện pháp có thể tăng vốn điều lệ được các ngân hàng sử dụng trong thời gian qua là trả cổ tức bằng cổ phiếu. Về bản chất, trả cổ tức bằng cổ phiếu này không làm thay đổi giá trị của ngân hàng nhưng giúp ngân hàng giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư, tăng vốn điều lệ, đồng thời làm giá cổ phiếu trên TTCK được điều chỉnh giảm xuống và trở nên "rẻ hơn" trong con mắt của nhà đầu tư. Nhưng trong thời gian tới, liệu nhà đầu tư có còn tiếp tục đồng ý nhận cổ tức theo cách này hay không, bởi vì trong tình hình hiện nay, giá cổ phiếu đã xuống thấp hơn nhiều so với thời điểm năm 2007 thì việc trả cổ tức bằng tiền mặt sẽ góp phần cải thiện thu nhập của nhà đầu tư và tạo cơ hội để nhà đầu tư tái đầu tư vào những cổ phiếu có giá rẻ. Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được ưa chuộng hơn khi mà TTCK đang tăng trưởng mạnh, nhà đầu tư muốn được ưu tiên có thêm cổ phiếu để mua đi bán lại kiếm chênh lệch. Biện pháp tăng vốn tiếp theo là bán cổ phần cho các đối tác nước ngoài, nhưng tình hình vừa qua cho thấy rõ ràng rằng cơ hội để các ngân hàng nhỏ bán được cổ phần cho đối tác nước ngoài dường như là không có. Bên cạnh đó, một số lớn ngân hàng đã tăng vốn bằng cách kết chuyển Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, điều này chỉ có thể thực hiện đối với các ngân hàng có lãi liên tục và đã tranh thủ được những thời điểm thuận lợi bán được lượng cổ phiếu lớn có giá lớn hơn mệnh giá gấp nhiều lần. Đối với biện pháp phát hành trái phiếu chuyển đổi thì khối lượng có thể phát hành còn phụ thuộc vào tài sản hiện có của ngân hàng và phương án sử dụng vốn sau khi

phát hành. Từ thực trạng tăng vốn điều lệ trong thời gian qua cho thấy rằng các biện pháp tăng vốn điều lệ mà các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn trong hệ thống NHTMCP có thể lựa chọn là khá hẹp, như vậy khả năng tăng vốn điều lệ của nhóm ngân hàng này sẽ rất khó khăn trong thời gian tới.

CHƯƠNG 3
ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐẠT MỤC TIÊU CỦA NGHỊ ĐỊNH 141/2006/NĐ-CP NĂM 2010

3.1 Mục tiêu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng năm 2010

Theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP, các NHTMCP đến cuối năm 2010 phải có vốn pháp định 3.000 tỷ đồng. Để đáp ứng yêu cầu vốn pháp định này, các ngân hàng phải tăng vốn điều lệ của mình lớn hơn hoặc bằng 3.000 tỷ đồng. Đến thời điểm 3/2010, trong 37 NHTMCP trên cả nước thì có đến 25 ngân hàng có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng. Tổng số vốn điều lệ phải tăng thêm của các ngân hàng để đáp ứng được yêu cầu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng khoảng 35.000 tỷ đồng. Trong thời gian qua, đa số các ngân hàng đã chuẩn bị phương án để thực hiện lộ trình tăng vốn bằng nhiều biện pháp khác nhau. Tuy nhiên, một số ngân hàng khác, mà đặc biệt là các ngân hàng có quy mô nhỏ chưa có thông tin về kế hoạch tăng vốn của mình trong khi thời hạn phải tăng vốn đã gần kề.

3.1.1 Kế hoạch tăng vốn điều lệ của một số NHTMCP hiện nay

3.1.1.1 Phát hành cổ phần

Trong năm 2010, TTCK được dự báo sẽ có một lượng cung lớn cổ phiếu ngành ngân hàng do các NHTMCP phải huy động đủ vốn pháp định theo yêu cầu của Nghị định 141/2006/NĐ-CP.

Một mặt, các ngân hàng đang ráo riết chuẩn bị kế hoạch niêm yết để tăng sức hấp dẫn cho cổ phiếu của mình và huy động vốn dễ dàng hơn. NHTMCP Miền Tây đã

được NHNN chấp thuận việc đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố HCM (tuy nhiên đến ngày 5/3/2010 NHTMCP Miền Tây đã rút hồ sơ đăng ký niêm yết để hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông lớn). Ngân hàng Nam Việt cũng đã được NHNN chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra, một số ngân hàng khác cũng đang chuẩn bị thủ tục để niêm yết cổ phiếu trong năm 2010 như DaiABank vừa hủy kế hoạch đưa cổ phiếu lên sàn UpCoM để chuyển sang niêm yết, ngân hàng LienVietBank, DongABank, MilitaryBank, MaritimeBank, MyXuyenBank cũng đang chuẩn bị thủ tục để niêm yết.

Mặt khác, một số ngân hàng phát hành thêm cổ phần để hoàn tất kế hoạch tăng vốn điều lệ lên trên 3.000 tỷ đồng. Ngân hàng SHBank dự định trong quý I sẽ phát hành thêm cổ phiếu trị giá 1.500 tỷ đồng để nâng mức vốn điều lệ lên 3.500 tỷ đồng. HDBank dự kiến phát hành thêm cổ phiếu trị giá 1.450 tỷ đồng. Đại hội cổ đông của NHTMCP Gia Định đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng. Đợt 1 ngân hàng Gia Định sẽ tăng thêm 1.000 tỷ đồng vào tháng 8/2010 thông qua việc chia thưởng từ thặng dư vốn cổ phần và phát hành thêm 96.407.000 cổ phần. Đợt 2 sẽ phát hành thêm 100.000.000 cổ phần để tăng thêm 1.000 tỷ đồng vào tháng 11/2010. Các ngân hàng khác như Tiên Phong, VIB, Phương Đông, Kiên Long cũng đã có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu.

Với kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu của các NHTMCP kể trên và kế hoạch phát hành sắp tới của các ngân hàng khác kể cả ngân hàng lớn có vốn điều lệ trên 3.000

tỷ đồng thì liệu các ngân hàng có huy động được đủ số vốn như kế hoạch và đạt được thặng dư như kỳ vọng hay không, điều này còn phụ thuộc rất nhiều vào sự tăng trưởng của TTCK trong thời gian sắp đến. Nếu nền kinh tế trong nước và thế giới chưa phục hồi, TTCK sẽ chưa có được sự ổn định, chưa có sự bứt phá mạnh kéo theo giá cổ phiếu tăng, thì việc tăng vốn không hề đơn giản.

Trong thời gian qua, cổ phiếu các ngành như bất động sản, vật liệu xây dựng, thủy sản đua nhau tăng giá nhưng cổ phiếu ngành ngân hàng gần như đứng yên và không có nhiều biến động. Tính từ 8/2009 đến 12/2009, giá cổ phiếu của Vietinbank chỉ giao động từ 29.000 đồng đến 40.000 đồng, cổ phiếu Sacombank từ 24.000 đồng đến 38.000 đồng, cổ phiếu Vietcombank từ 36.000 đồng đến 47.000 đồng và cuối cùng là EximBank niêm yết từ 10/2009, giá cổ phiếu của EximBank cũng chỉ giao động từ 24.000 đồng đến 28.000 đồng.

Thêm vào đó, hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng trong năm 2010 khó có thể tạo được lợi nhuận lớn bởi định hướng tăng trưởng tín dụng của NHNN trong năm 2010 chỉ ở mức 25%, cơ chế lãi suất cứng nhắc, hoạt động sàng vàng bị đóng cửa, NHNN sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn hoạt động huy động vốn và cấp tín dụng tránh trường hợp các ngân hàng lách trần lãi suất huy động và cho vay, các ngân hàng huy động vốn trên thị trường liên ngân hàng lớn hơn 20% so với huy động vốn của các tổ chức và dân cư sẽ bị thanh tra.

Đầu năm 2010, hoạt động cho vay đầu tư chứng khoán đã được nối lại, TTCK sẽ có thêm nguồn vốn mới thúc đẩy sự đi lên của đà phục hồi hiện nay. Tuy nhiên cả nhà

đầu tư, ngân hàng đều thận trọng trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính và cho vay để đầu tư chứng khoán nguyên do là thị trường vẫn biến động khó lường, cả ngân hàng lẫn nhà đầu tư vẫn chưa xử lý hết những tồn đọng của đợt sụt giảm giá chứng khoán kéo dài, sâu cuối năm 2007. Thêm vào đó, từ kinh nghiệm của đợt biến động vừa qua, các ngân hàng đã siết chặt các điều kiện cũng như hạn mức cho vay chứng khoán.

Như vậy, trong khi lượng cung cổ phiếu ngành ngân hàng lớn nhưng lợi nhuận dự đoán khó có thể đạt được sự tăng trưởng cao, lượng vốn dành cho đầu tư chứng khoán cũng sẽ tăng nhưng không nhiều, tình hình nền kinh tế nói chung cũng như TTCK vẫn chưa thể phục hồi trong năm 2010 thì việc huy động thêm vốn bằng cách phát hành cổ phần trong năm nay để các ngân hàng có thể đạt được vốn điều lệ trên 3.000 tỷ đồng là mục tiêu khó có thể hoàn thành được.

3.1.1.2 Phát hành trái phiếu chuyển đổi

Ngoài biện pháp tăng vốn điều lệ bằng phát hành thêm cổ phiếu thì hiện nay các ngân hàng cũng rất quan tâm đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi. Phát hành trái phiếu chuyển đổi giúp ngân hàng huy động được nguồn vốn dài hạn với lãi suất không quá cao và đồng thời trong khoảng thời gian mà trái phiếu chưa đến kỳ hạn chuyển đổi, ngân hàng bớt được áp lực giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu so với phương án phát hành cổ phiếu. Tuy nhiên với quy mô ngân hàng nhỏ, uy tín và lợi nhuận chưa cao thêm vào đó là tình hình kinh tế vẫn chưa hết khó khăn nên không phải bất kỳ ngân hàng nào cũng có thể thực hiện được biện pháp này.

So với các ngân hàng cần phải tăng vốn điều lệ trong thời điểm này thì các ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi (xem Bảng 3.1) đều có quy mô khá lớn, lợi nhuận trong năm 2009 vượt kế hoạch và có uy tín tốt. SHBank, Oricombank đều có vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng, VietABank và HDBank có vốn điều lệ lần lượt là 1.631 và 1.550 tỷ đồng vào cuối năm 2009. Lợi nhuận đạt được trong năm 2009 của VietABank, HDBank, SHBank, Oricombank đều vượt kế hoạch và tăng so với năm 2008. Thêm vào đó, trong các năm 2008, 2009 các ngân hàng này đã đạt được các giải thưởng trong và ngoài nước[19].

Bảng 3.1: Các ngân hàng có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng phát hành trái phiếu chuyển đổi

Tên ngân hàng	Tổng mệnh giá phát hành (tỷ VND)	Thời gian phát hành	Thời hạn trái phiếu	Thời gian chuyển đổi
SHBank	1.500	28/1/2010 - 2/3/2010	12 tháng	2011
Oricombank	600	2009	12 tháng	2010
VietABank	271	2009	12 tháng	2010
HDBank	1.000	2009	12 tháng	2010

Nguồn: Tổng hợp từ các website của Ngân hàng

[19] "Tạp chí Global Finance bình chọn SHB là Ngân hàng Tài trợ Thương mại Tốt nhất Việt Nam năm 2009". Ngân hàng SHB, truy cập ngày 13/3/2010 tại địa chỉ http://www.shb.com.vn/TabId/208/ArticleId/849/PreTabId/192/Default.aspx
"VietABank nhận giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009", Ngân hàng VietABank, truy cập ngày 4/5/2010 tại địa chỉ http://vietabank.com.vn/Default.aspx?tabid=97&ctl=Detail&mid=385&ArticleID=ART100400000002
"OCB nhận giải thưởng Ngân hàng thực hiện xuất sắc nghiệp vụ Thanh toán Quốc tế". Ngân hàng OCB, truy cập ngày 27/4/2009 tại địa chỉ http://www.ocb.vn/newsdetail-lag-1-tid-1-id-377.html

3.1.1.3 Sáp nhập và hợp nhất các NHTMCP

Sau quá trình sáp nhập và hợp nhất các NHTMCP trong giai đoạn từ 1997 đến 2003 thì đến nay trong ngành ngân hàng chưa có thêm một thương vụ sáp nhập hay hợp nhất nào. Tuy nhiên các giao dịch là tiền đề cho hoạt động sáp nhập và hợp nhất đang diễn ra sôi nổi giữa các ngân hàng trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài thông qua con đường trở nhành đối tác chiến lược.

Bảng 3.2: Các hoạt động mua bán cổ phần cho đối tác nước ngoài

Ngân hàng thu mua	**Ngân hàng mục tiêu**	**Tỷ lệ nắm giữ cổ phần**
OCBC-Oversea Chinese Banking Corporation	VPBank	14,88%
Dragon Capital	VPBank	8,31%
HSBC	Techcombank	20%
Deutsche Bank	Habubank	10%
UOB-United oversea Bank	Southern Bank	10%
BNP Baribas	Oricombank	15%
ANZ	Sacombank	9,83%
Dragon Financial Holdings	Sacombank	8,73%
Công ty tài chính Quốc tế	Sacombank	7,63%
Standard chartered Bank	ACB	8,6%
Connaught Investors LTD	ACB	7,3%
Công ty tài chính Quốc tế	ACB	7,3%
Dragon Financial Holdings	ACB	6,8%

MayBank	ABBank	20%
Société Générale	SeABank	15%

Nguồn: Tổng hợp từ các website của Ngân hàng

Từ hoạt động mua bán cổ phần cho các đối tác nước ngoài có thể thấy rằng không phải bất kỳ ngân hàng nào cũng có thể thu hút được cổ đông chiến lược nước ngoài để tăng vốn, tiếp thu công nghệ, khả năng quản lý, phát triển sản phẩm dịch vụ và khai thác thương hiệu nước ngoài để tăng thêm uy tín cho mình. Các đối tác nước ngoài chỉ chọn các ngân hàng có tiềm năng phát triển, thị phần lớn, đội ngũ nhân viên và quản lý điều hành khá tốt (trung bình ROE và ROA của các ngân hàng có đối tác nước ngoài trong các năm 2006, 2007, 2008 là 14,64% và 1,39). Quá trình các ngân hàng nước ngoài chọn lựa các ngân hàng trong nước để đầu tư diễn ra rất kỹ lưỡng, kéo dài một vài tháng có khi đến một vài năm, điển hình là quá trình Maybank tìm hiểu trước khi quyết định đầu tư vào ABBank[20].

Trong thời gian sắp đến, việc tìm cổ đông chiến lược nước ngoài càng khó khăn hơn khi mà các tổ chức tài chính nước ngoài vẫn đang phải đối phó với tình trạng kinh doanh sụt giảm của chính mình do khủng hoảng tài chính thế giới gây ra. Hơn thế nữa, những tiêu chuẩn về đối tác nước ngoài được quy định tại Nghị định 69/2007/NĐ-CP khiến cho các ngân hàng trong nước rất khó tìm được đối tác trong giai đoạn hiện nay. Với tình hình như vậy, ngay cả những ngân hàng lớn, có uy tín

[20] Minh Nguyễn (2008). "ABBank hợp tác chiến lược với Maybank: Thương vụ nhiều lợi ích". Sài Gòn giải phóng online, truy cập ngày 20/7/2009 tại địa chỉ http://www.sggp.org.vn/thuonghieumanh240308/2008/3/147659/

cũng rất khó trong việc tìm kiếm đối tác chiến lược nước ngoài thì các NHTMCP nhỏ, thương hiệu chưa mạnh, kết quả kinh doanh chưa cao lại càng khó hơn.

Ngoài việc bán cổ phần cho các đối tác chiến lược nước ngoài thì các NHTMCP và các tổ chức tài chính trong nước trong thời gian qua cũng đã tăng cường trở thành đối tác chiến lược của nhau.

Bảng 3.3: Các hoạt động mua bán cổ phần của các ngân hàng trong nước

Ngân hàng thu mua	**Ngân hàng mục tiêu**
Vietcombank	GiadinhBank (30%)
Vietcombank	MB Bank (10%)
Vietcombank	Ocean Bank
Vietcombank	VIB Bank
ACB	KienLongbank
ACB	ĐaiABank
ACB	VietBank
GP.Bank	Ocean Bank

Nguồn: Từ các website của Ngân hàng

Bên cạnh những hoạt động tiền đề cho việc sáp nhập và hợp nhất ngân hàng như trên thì cho đến nay chưa thấy ngân hàng nào công bố kế hoạch sáp nhập hay hợp nhất trong năm 2010 để giải quyết yêu cầu tăng vốn pháp định theo Nghị đinh 141/2006/NĐ-CP hoặc để khai thác sự hợp lực, sự cộng hưởng về hoạt động tài chính, công nghệ, thị trường, nhân sự nhằm giảm chi phí và khai thác thị trường tài chính hiệu quả hơn. Điều này có thể là do thị trường tài chính của Việt Nam chưa thật sự mở cửa nên sức ép phải tăng quy mô để cải thiện năng lực cạnh tranh của

các ngân hàng trong nước chưa quá lớn, đồng thời các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động sáp nhập và hợp nhất còn thiếu thuận lợi để các ngân hàng có thể chủ động sáp nhập, hợp nhất. Như vậy có thể dự đoán rằng hoạt động sáp nhập và hợp nhất ngân hàng sẽ khó có thể diễn ra trong năm 2010 nếu không có sự can thiệp của NHNN.

3.1.1.4 Các biện pháp khác

Các ngân hàng có thể tăng vốn điều lệ bằng cách kết chuyển Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Thặng dư vốn cổ phần vào vốn điều lệ hoặc có thể chia cổ tức bằng cổ phiếu. Ngoài ra, ngân hàng còn có thể bán tài sản để chuyển thành vốn cổ phần. Nếu các ngân hàng có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng sử dụng các biện pháp trên thì vốn điều lệ tăng được cũng không nhiều do các quỹ này bị giới hạn tỷ lệ so với vốn điều lệ và lợi nhuận hàng năm của ngân hàng. Từ báo cáo tài chính của các ngân hàng cũng cho thấy thặng dư vốn cổ phần của các ngân hàng này xét trong giai đoạn từ 2008 đến nay hầu như không có nhiều. Thêm vào đó, các ngân hàng này có quy mô nhỏ nên tài sản có thể bán để chuyển thành vốn cổ phần rất hạn chế. Như vậy có thể thấy rằng nếu các ngân hàng sử dụng các biện pháp này để tăng vốn điều lệ thì cũng chỉ tăng được ở mức rất thấp.

Từ những phân tích trên cho thấy rằng, cho dù các NHTMCP tích cực sử dụng các biện pháp như phát hành thêm cổ phiếu, phát hành trái phiếu chuyển đổi, bán cổ phần cho đối tác trong và ngoài nước và kể cả sử dụng nguồn vốn tự có để kết chuyển thành vốn điều lệ thì khả năng tất cả các NHTMCP có vốn điều lệ dưới

3.000 tỷ đồng đáp ứng được yêu cầu về vốn pháp định theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP khó khả thi. Như vậy mục tiêu hoàn thành vốn pháp định 3.000 tỷ đồng cuối năm 2010 của toàn bộ NHTMCP là có thể khó đạt được.

3.2 Mục tiêu tăng cường năng lực tài chính, quản lý và quản trị rủi ro

Để đánh giá việc quy định vốn pháp định 3.000 tỷ đồng đối với các NHTMCP với mục tiêu thúc đẩy các ngân hàng tăng cường năng lực tài chính, khả năng quản lý, quản trị rủi ro có thiết thực hay không, chúng ta xem xét chỉ số liên quan đến các mục tiêu này của nhóm NHTMCP đã đạt yêu cầu về vốn pháp định 3.000 tỷ đồng (nhóm 1) và nhóm NHTMCP chưa đạt yêu cầu về vốn pháp định này (nhóm 2) trong năm 2007, 2008.

3.2.1 Năng lực tài chính

Năng lực tài chính là thước đo sức mạnh tài chính của một ngân hàng tại một thời điểm nhất định và được thể hiện qua các chỉ tiêu Tiềm lực về vốn, Khả năng huy động vốn, Lợi nhuận.

Tiềm lực về vốn được thể hiện qua Tốc độ tăng trưởng vốn điều lệ, Tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu, Vốn điều lệ/Vốn chủ sở hữu, Tài sản cố định/(Vốn và quỹ + Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi). Khả năng huy động và cho vay khách hàng được thể hiện qua Tốc độ tăng trưởng cho vay khách hàng, Tiền gửi khách hàng/Tổng tài sản, Vốn tự có/Tổng vốn huy động. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh truyền

thống của ngân hàng được thể hiện qua chênh lệch từ Thu từ lãi/Cho vay – Chi phí lãi/Huy động[21].

Bảng 3.4: Các chỉ tiêu trung bình về năng lực tài chính của các ngân hàng thuộc nhóm 1 và 2

Vốn pháp định	**3.000 tỷ (Nhóm 1)**		**Dưới 3.000 tỷ (Nhóm 2)**	
	2007	**2008**	**2007**	**2008**
Tốc độ tăng trưởng vốn điều lệ	306,49%	77,43%	150,35%	78,02%
Tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu	187,96%	47,08%	183,76%	54,42%
Tốc độ tăng trưởng cho vay khách hàng	186,87%	9,33%	206,33%	26,64%
Vốn điều lệ/Vốn chủ sở hữu	77,09%	78,16%	77,76%	93,26%
Thu từ lãi/Cho vay- Chi phí lãi/ Huy động	7,28%	17,17%	6,98%	5,99%
Vốn tự có/Tổng huy động	14,06%	17,55%	20,12%	39,64%
Tiền gửi khách hàng/Tổng TS	54,72%	59,85%	47,23%	52,61%
TS cố định/(Vốn và quỹ+ Trái phiếu và chứng chỉ tiền gởi)	4,67%	6,34%	9,46%	11,98%

Nguồn: Dựa trên báo cáo thường niên của Ngân hàng và tính toán của tác giả

Trung bình các số đo về chỉ tiêu tiềm lực vốn của các ngân hàng thuộc nhóm 1 trong năm 2007 tốt hơn so với các ngân hàng thuộc nhóm 2. Tốc độ tăng trưởng vốn

[21] Xem: Nguyễn Việt Hùng (2008)

điều lệ và Tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu của nhóm 1 lần lượt là 306,49% và 187%. Trong khi đó, các chỉ tiêu này đối với nhóm 2 chỉ đạt 150,35% và 183%. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng có quy mô lớn hơn đã tận dụng được lợi thế của mình để có thể huy động được lượng vốn lớn hơn trong thời điểm thuận lợi năm 2007. Trong năm 2008, Tốc độ tăng vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu của nhóm 1 tuy có thấp hơn nhưng khoản chênh lệch này không nhiều, tuy nhiên xét về giá trị tuyệt đối thì vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu của nhóm này tăng gấp nhiều lần so với nhóm 2. Trung bình mỗi ngân hàng thuộc nhóm 1 tăng 2.000 tỷ đồng trong năm 2008 trong khi đó trung bình mỗi ngân hàng thuộc nhóm 2 còn lại chỉ tăng khoảng 500 tỷ đồng.

Về cơ cấu vốn chủ sở hữu thì nhóm 2 có tỷ lệ Vốn điều lệ/Vốn chủ sở hữu trong năm 2007, 2008 đều cao hơn so với nhóm 1, đặc biệt trong năm 2008 tỷ lệ Vốn điều lệ/Vốn chủ sở hữu của nhóm 2 là 93,26% so với 78,16% của nhóm 1. Điều này cho thấy các khoản như Thặng dư vốn cổ phần, Lợi nhuận chưa phân phối hay các Quỹ khác của các nhóm 2 là rất ít.

Các ngân hàng thuộc nhóm 1 nhờ vào uy tín và tiềm lực vốn lớn của mình nên khả năng huy động vốn trên thị trường tốt hơn hẳn so với các ngân hàng thuộc nhóm 2. Các chỉ tiêu liên quan đến khả năng huy động vốn của nhóm 1 trong các năm 2007, 2008 lần lượt là 14,06%, 17,55% đối với chỉ tiêu Vốn tự có/Tổng huy động và 54,72%, 59,85% đối với chỉ tiêu Tiền gửi khách hàng/Tổng tài sản. Chỉ tiêu về Vốn tự có/Tổng huy động của nhóm 2 chỉ đạt 20,12% và 30,64% trong các năm 2007,

2008, Tiền gửi khách hàng/Tổng huy động của nhóm này cũng chỉ đạt 47,23% và 52,61% trong năm 2007, 2008.

Đồng thời với khả năng huy động vốn thấp hơn thì khả năng cho vay của nhóm 2 cũng đã thấp hơn. Xét tỷ lệ Tài sản cố định/(Vốn và quỹ + Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi) của nhóm 2 trong các năm 2007 và 2008 đều cao hơn so với nhóm 1. Các ngân hàng có vốn nhỏ hơn đã phải đầu tư một phần lớn vốn của mình vào cơ sở hạ tầng nên khả năng cho vay sẽ hạn chế hơn so với các nhóm các ngân hàng có vốn lớn hơn. Tuy nhiên, xét về Tốc độ tăng trưởng cho vay khách hàng của nhóm 2 trong những năm 2007, 2008 lớn hơn nhiều so với nhóm ngân hàng còn lại, có thể giải thích vấn đề trên là cho vay trong năm 2006 của một số ngân hàng trong nhóm 2 rất thấp nhưng đến năm 2007 các ngân hàng này tăng được khối lượng cho vay có thể tương đương với các ngân hàng khác về giá trị tuyệt đối nhưng tính về tốc độ tăng trưởng thì lớn hơn gấp nhiều lần. Điều này được thể hiện tại số cho vay của ngân hàng OceanBank năm 2006 chỉ là 662,921 tỷ nhưng đến năm 2007 đã tăng lên 4.706,319 tỷ đồng làm cho tỷ lệ tăng trưởng cho vay trong năm 2007 là 609,94% ; tương tự như vậy SHBank cũng có tốc độ tăng trưởng là 749,5% và ABBank là 478,59%, nhưng các ngân hàng còn lại tốc độ tăng trưởng cho vay chỉ đạt từ 25,51% đến 137,54%. Đến năm 2008, một lần nữa trung bình tốc độ tăng trưởng cho vay của nhóm 2 lại vượt qua nhóm 1. Để thấy rõ được nguyên nhân của sự khác biệt về trung bình tốc độ tăng trưởng cho vay này ta xem xét chi tiết từng ngân hàng trong hai nhóm so sánh này. Trong 6 NHTMCP đáp ứng được vốn pháp định 3.000 tỷ đồng năm 2008 thì SeABank là ngân hàng có sự giảm về tốc độ cho vay lớn nhất

(giảm 31,72%) do tốc độ tăng trưởng huy động vốn của ngân hàng này trong năm đã giảm 21,37%, trong khi đó đa số các ngân hàng còn lại đều có sự tăng trưởng trong cho vay, thấp nhất là 9,24% và cao nhất là 35,09%. Đối với nhóm ngân hàng còn lại, WesternBank là ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cho vay lớn nhất lên đến 116,7% do trong năm 2007 tổng cho vay chỉ đạt 627 tỷ đồng nhưng đến năm 2008 đã tăng lên 1.358,741 tỷ đồng. Trong nhóm này cũng có ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cho vay âm như HDBank (-0,89%), VP Bank (-2,88%), những ngân hàng khác có tốc độ tăng trưởng từ 5,27% đến 62,64%.

Chênh lệch giữa Thu từ lãi/Cho vay và Chi phí lãi/Huy động vốn thể hiện lợi nhuận mà ngân hàng thu được trong việc huy động vốn và cho vay. Trong cả hai năm 2007 và 2008, tỷ lệ chênh lệch này của nhóm 1 đều lớn hơn so với nhóm còn lại là nhờ lợi thế theo quy mô và thương hiệu mạnh nên nhóm ngân hàng này đã giảm được tỷ lệ Chi phí lãi/Tổng huy động nhiều hơn so với nhóm còn lại mà cụ thể là trong năm 2007 và 2008 tỷ lệ Chi phí lãi/Tổng huy động là 4,23% và 9,14% so với 4,86% và 13,30% của nhóm 2. Đặc biệt trong năm 2008, khi mà tình hình tín dụng gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ này tại các ngân hàng thuộc nhóm 2 giảm từ 6,98% xuống còn 5,99%, nhưng đối với nhóm còn lại đã tăng từ 7,28% lên 17,17%, điều này cho thấy rằng nhóm các ngân hàng có quy mô lớn hơn đã tận dụng được tiềm lực tài chính của mình để nắm bắt cơ hội sinh lời lớn trong khi thị trường có nhiều biến động.

Như vậy, trừ một vài trường hợp cá biệt thì nhìn chung các chỉ số thể hiện năng lực

tài chính của nhóm NHTMCP đáp ứng được vốn pháp định 3.000 tỷ đồng tốt hơn nhóm NHTMCP chưa đáp ứng được vốn pháp định 3.000 tỷ đồng.

3.2.2 Quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro là một trong những mục tiêu quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý ngân hàng để đảm bảo có được hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả.

Để giám sát các NHTM bảo đảm an toàn hoạt động theo định hướng quản lý rủi ro của NHNN thì hệ số an toàn vốn (vốn tự có/tổng tài sản có rủi ro- CAR) là một trong 5 chỉ tiêu cơ bản được NHNN dùng làm chỉ báo cho mục tiêu giám sát an toàn hoạt động[22]. Nếu một ngân hàng có CAR thấp dưới mức 8% thì ngân hàng này bị xem như thiếu khả năng hoạt động bình thường và bị buộc phải giám sát đặc biệt bởi NHNN.

Bảng 3.5: Các chỉ tiêu trung bình về hệ số an toàn vốn của của các ngân hàng thuộc nhóm 1 và 2

Vốn pháp định	**3000 tỷ (Nhóm 1)**		**Dưới 3000 tỷ (Nhóm 2)**	
	2007	**2008**	**2007**	**2008**
CAR trung bình	11,07%	19,48%	16,78%	25,87%
CAR min	11,07%	12,35%	8%	8%
CAR max	11,07%	45,89%	40,72%	55,50%

Nguồn: Dựa trên báo cáo thường niên của Ngân hàng và tính toán của tác giả

Theo báo cáo thường niên của các NHTMCP và NHNN thì tất cả các NHTMCP

[22] Xem: Nguyễn Việt Hùng (2008)

trong giai đoạn 2007, 2008 đều có CAR lớn hơn 8%, tuy nhiên có thể thấy rằng các ngân hàng thuộc nhóm 1 có CAR khá đồng đều so với các ngân hàng thuộc nhóm 2. CAR của nhóm 1 dao động từ trong khoảng 11% đến gần 14% duy chỉ có ngân hàng Eximbank trong năm 2008 có CAR là 45,89%, điều này có thể giải thích là do trong năm 2008 vốn điều lệ của Eximbank đã tăng từ 2.800 tỷ lên đến 7.220 tỷ đồng nên đến cuối năm 2008 số vốn điều lệ tăng thêm này chưa kịp giải ngân hết dẫn đến kết quả là CAR lên đến 45,89%.

Đối với các ngân hàng thuộc nhóm 2, CAR có biên độ dao động khá lớn, thấp nhất là từ 8%-9%, cao nhất từ 48,14% - 55,5% và trung bình khoảng 16% - 25% trong hai năm 2007, 2008. Số liệu về CAR này cho thấy tính an toàn và khả năng sử dụng vốn hiệu quả của nhóm ngân hàng này rất đáng phải lưu tâm. Một số ngân hàng như VIB Bank, SCB trong năm 2007, 2008 và Giadinhbank năm 2007 có CAR chỉ lớn hơn hoặc bằng mức quy định là 8%. Một số ngân hàng khác như Kiên Long trong năm 2007, 2008, tỷ lệ này lên đến 40,72% và 48,14%; Gia định là 55,5% trong năm 2008. Cũng có thể giải thích nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ này quá lớn là tương tự như trường hợp của Eximbank, từ năm 2006- 2008, vốn điều lệ của Kiên Long đã tăng từ 290 tỷ lên 580 tỷ và tiếp đến là 1.000 tỷ đồng, Gia Định đã tăng vốn điều lệ từ 444 tỷ đồng năm 2007 lên 1.000 tỷ đồng năm 2008. Số ngân hàng còn lại trong nhóm 2 này có CAR trên dưới 20% cao hơn nhiều lần so với mức quy định tối thiểu, như vậy hiệu quả sử dụng vốn của số ngân hàng này chưa thật tối ưu.

3.2.3 Năng lực quản trị điều hành

Năng lực quản trị điều hành là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Năng lực quản trị điều hành trước hết phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, trình độ lao động và tính hữu hiệu của cơ chế điều hành để có thể ứng phó tốt trước những diễn biến thị trường. Năng lực quản trị điều hành còn được phản ảnh bằng khả năng giảm thiểu chi phí hoạt động, nâng cao năng suất sử dụng các đầu vào để có thể tạo ra được một tập hợp đầu ra cực đại. Các chỉ tiêu có thể dùng để đo lường năng lực quản trị điều hành như ROA- thể hiện khả năng của hội đồng quản trị ngân hàng trong quá trình chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập ròng, chỉ tiêu Cho vay/Chi nhánh, Huy động/Chi nhánh thể hiện hiệu quả hoạt động của các kênh phân phối, chỉ tiêu phản ánh khả năng giảm thiểu chi phí hoạt động như (Chi phí quản lý+ lương nhân viên)/(Lợi nhuận từ lãi + dịch vụ), (Chi phí quản lý+ lương nhân viên)/(Lợi nhuận từ lãi + dịch vụ+ chứng khoán), (Chi phí quản lý+ lương nhân viên)/Thu nhập hoạt động[23].

Bảng 3.6: Các chỉ tiêu trung bình về năng lực quản trị, điều hành của các ngân hàng thuộc nhóm 1 và 2

Vốn pháp định	**3000 tỷ (Nhóm 1)**		**Dưới 3000 tỷ (Nhóm 2)**	
	2007	**2008**	**2007**	**2008**
ROA	2,39%	1,84%	1,05%	1,21%
(Chi phí quản lý+ lương nhân viên)/ (Lợi	36,03%	41,75%	40,82%	64,28%

[23]Xem: Nguyễn Việt Hùng (2008)

nhuận từ lãi + dịch vụ)				
(Chi phí quản lý+ lương nhân viên)/ (Lợi nhuận từ lãi + dịch vụ+ chứng khoán)	25,79%	41,48%	36,88%	64,01%
(Chi phí quản lý+ lương nhân viên)/ Thu nhập hoạt động	23,03%	32,47%	28,95%	49,73%
Cho vay/Chi nhánh (tỷVND)	194,97	154,55	184,27	123,39
Huy động/Chi nhánh (tỷ VND)	360,02	331,62	320,21	184,54

Nguồn: Dựa trên báo cáo thường niên của Ngân hàng và tính toán của tác giả

So sánh ROA của 2 nhóm ngân hàng trên ta nhận thấy có sự chênh lệch rõ ràng, các ngân hàng thuộc nhóm 1 đã sử dụng tài sản một cách có hiệu quả hơn hẳn các ngân hàng thuộc nhóm 2.

Xét tỷ lệ Chi phí quản lý và lương nhân viên/Lợi nhuận từ lãi và dịch vụ, tỷ lệ Chi phí quản lý và lương nhân viên/Lợi nhuận từ lãi, dịch vụ và cả chứng khoán hoặc tỷ lệ Chi phí quản lý và lương nhân viên/Tổng thu nhập hoạt động cũng cho thấy các tỷ lệ này của nhóm 1 tốt hơn hẳn nhóm còn lại. Điều này chứng tỏ nhóm 1 đã tận dụng được lợi thế của mình trong việc thu hút lực lượng nhân sự có chất lượng tốt hơn và tận dụng được lợi thế theo quy mô của mình.

Trung bình các ngân hàng thuộc nhóm 1 có khoảng 128 chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch vào năm 2007 và 148 chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch trong vào 2008, con số này đối với các ngân hàng thuộc nhóm còn lại là 56 và 65 chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch trong hai năm 2007, 2008. Số lượng về chi nhánh và văn phòng giao dịch của các ngân hàng cho thấy rằng các ngân hàng nhóm 1 nhanh hơn trong việc mở rộng phạm vi hoạt động của mình và đồng thời với việc gia tăng số

lượng thì hiệu quả hoạt động của các chi nhánh, văn phòng giao dịch cũng đạt hiệu quả cao hơn so với các ngân hàng thuộc nhóm còn lại mà cụ thể là tỷ lệ Huy động hoặc Cho vay trung bình trên một chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch cao hơn so với các ngân hàng thuộc nhóm 2.

Kết quả so sánh trên cho thấy rằng các NHTMCP đã đáp ứng được vốn pháp định 3.000 tỷ đồng có năng lực tài chính, khả năng quản lý và quản trị rủi ro tốt hơn hẳn so với các NHTMCP chưa đáp ứng được vốn pháp định 3.000 tỷ đồng. Như vậy, nếu các NHTMCP tăng được vốn pháp định 3.000 tỷ đồng theo yêu cầu của Nghị định 141/2006/NĐ-CP thì sẽ có khả năng thúc đẩy được các ngân hàng này tăng cường năng lực tài chính, khả năng quản lý và quản trị rủi ro. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, có trường hợp các ngân hàng tăng vốn điều lệ lên gấp nhiều lần vốn hiện có đã ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tăng thêm này.

CHƯƠNG 4
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG KHI VỐN PHÁP ĐỊNH TĂNG LÊN 3.000 TỶ ĐỒNG

4.1 Trường hợp tất cả ngân hàng đều có đủ vốn pháp định 3.000 tỷ năm 2010

Như đã trình bày ở phần trên, tổng số vốn điều lệ cần đến cuối năm 2010 để tất cả các NHTMCP đáp ứng được yêu cầu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng là 35.484 tỷ đồng. Tỷ lệ đòn bẩy trung bình của các NHTMCP trong năm 2007, 2008 là 7,6-8,9 lần, với số vốn điều lệ tăng thêm 35.484 tỷ đồng thì tổng tài sản của toàn bộ hệ thống NHTMCP tăng thêm khoảng từ 269.678 tỷ đồng đến 315.808 tỷ đồng, tổng huy động tăng thêm từ 251.509 tỷ đồng đến 280.324 tỷ đồng. Trung bình 66,7% (trong các năm 2007, 2008) tổng số vốn huy động tăng thêm này được cho vay, như vậy dư nợ tín dụng tăng thêm sẽ từ 167.757 tỷ đồng đến 186.976 tỷ đồng.

Theo báo cáo thường niên 2008 của NHNN, tổng dư nợ năm 2008 khoảng 1.400.000 tỷ đồng, trong đó cho vay của khối NHTMCP, phi ngân hàng và các quỹ tín dụng chiếm 33,81%, như vậy tổng dư nợ của khối này ước đạt khoảng 473.340 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng tín dụng trong năm 2009 đạt 37,73% nên giả sử trung bình khối NHTMCP, phi ngân hàng và các quỹ tín dụng cũng đạt tốc độ tăng trưởng như trên thì tổng dư nợ tín dụng của khối này sẽ là 651.931 tỷ đồng.

Với định hướng tăng trưởng tín dụng 25% trong năm 2010 của NHNN thì tổng dư nợ tín dụng tăng thêm của các khối NHTMCP, phi ngân hàng và các quỹ tín dụng sẽ là 162.983 tỷ đồng. Nhưng theo ước tính ở trên, nếu các NHTMCP đều tăng được

vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng thì dư nợ tín dụng tăng thêm sẽ từ 167.757 tỷ đồng đến 186.976 tỷ đồng, nghĩa là dư nợ tín dụng của các NHTMCP sẽ phải vượt quá 25% thì các ngân hàng mới có thể đảm bảo được lợi nhuận trên đồng vốn tăng thêm của mình như hiện nay.

Trường hợp trong năm 2010, NHNN vẫn giữ lãi suất trần huy động là 10,5%/năm, trong khi đó lãi suất cho vay trung và dài hạn lại là lãi suất thỏa thuận từ 18%-22%/năm như vào khoảng cuối tháng 3/2010 thì người gửi tiền có thể sẽ đầu tư tiền của mình vào những kênh khác thay vì gửi tiền ở ngân hàng. Khi đó hoạt động huy động vốn của ngân hàng sẽ gặp khó khăn và thay vì sẽ huy động được từ 7,6 đến 8,9 lần như trước thì bây giờ các NHTMCP chỉ huy động được 6,6 lần. Với trường hợp tỷ lệ đòn bẩy chỉ còn 6,6 lần thì tính tương tự như trên, dư nợ tín dụng tăng thêm của 25 ngân hàng sẽ là 132.540 tỷ đồng, xấp xỉ mức mà NHNN cho phép.

Tốc độ tăng vốn điều lệ của các NHTMCP quá nhanh từ 2 đến 3 lần trong khi vốn này thường được dùng để mở rộng chi nhánh, đầu tư trang thiết bị, hiện đại hóa công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, mở rộng quy mô cho vay, là những khoản đầu tư không thể phát huy hiệu quả trong ngắn hạn. Thêm vào đó, mức tăng trưởng tín dụng bị không chế ở mức 25%, các dịch vụ tài chính như sàn giao dịch vàng đã bị đóng cửa, hoạt động kinh doanh chứng khoán và bất động sản phải tách thành công ty con và bị kiểm soát chặt chẽ hơn. Điều này chắc chắn sẽ gây áp lực lên suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu, ROE trung bình của các ngân hàng trong năm 2010 sẽ khó duy trì được như cũ. Một hệ quả nữa là lượng cung chứng khoán ngành

ngân hàng lớn trong khi cầu không tăng đủ thì giá chứng khoán có nguy cơ sẽ giảm.

4.2 Trường hợp các ngân hàng không tăng đủ vốn pháp định 3.000 tỷ năm 2010

Tính đến thời điểm tháng 3/2010, trong 25 NHTMCP có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng thì đã có 12 ngân hàng công bố kế hoạch sẽ tăng thêm vốn điều lệ để đáp ứng yêu cầu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP. Tổng số vốn điều lệ cần tăng thêm của 12 ngân hàng này khoảng 18.169 tỷ đồng. Tương tự như trên, trong trường hợp này tổng dư nợ tín dụng sẽ tăng thêm là từ 79.984 tỷ đồng đến 95.738 tỷ đồng. Tổng dư nợ tăng thêm của 12 ngân hàng này sẽ chiếm từ 49% đến 59% tổng dư nợ được phép của các khối NHTMCP, phi ngân hàng và các quỹ tín dụng.

Nếu trong trường hợp các ngân hàng không tăng được vốn điều lệ lên trên 3.000 tỷ đồng và cũng không chủ động chuẩn bị những phương án giải quyết thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản lý điều hành cũng như kinh doanh của ngân hàng. Lúc này ngân hàng rất khó huy động được vốn do người gửi tiền có tâm lý lo ngại các ngân hàng sẽ bị đóng cửa, sáp nhập hoặc phải chờ NHNN có các biện pháp xử lý. Với tình hình như vậy dễ gây ra tâm lý muốn rút lại tiền của những người đã gửi tiền trước đó và yêu cầu phải thanh toán các khoản nợ trước hạn của các chủ nợ. Điều này nếu xảy ra thì không những gây ra sự sụp đổ của chính ngân hàng đó mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống tài chính trong nước. Bên cạnh đó, việc không có được quyết định dứt khoát về tương lai của tổ chức làm cho tâm lý người lao động cũng bị ảnh hưởng không kém dẫn đến giảm hiệu quả công việc và có thể gây

ra tình trạng nhân viên nghỉ việc hàng loạt.

Việc các NHTMCP không chuẩn bị phương án hành động cho trường hợp nếu không tăng được vốn có lẽ là do NHNN thiếu kiên quyết trong việc giải quyết các NHTMCP không tăng đủ vốn pháp định vào cuối năm 2008[24]. Thêm vào đó, NHNN chậm trễ trong việc tuyên bố chính thức chế tài đối với các ngân hàng trong diện này. Đến ngày 10/5/2010 NHNN mới có công văn 3417/NHNN-TTGSNH yêu cầu các TCTD có mức vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng chậm nhất ngày 30/6/2010 phải giải trình NHNN hồ sơ đề nghị chấp thuận tăng vốn. Theo công văn trên, nếu các TCTD không trình hoặc không được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ thì chậm nhất ngày 30/9/2010 TCTD phải có phương án chấm dứt tư cách pháp nhân của TCTD theo luật định.

Bên cạnh đó, nếu các ngân hàng này muốn chủ động sáp nhập, hợp nhất với các ngân hàng khác để có thể tăng được quy mô, đáp ứng được yêu cầu về vốn pháp định thì những điều kiện cho hoạt động này vẫn chưa thuận lợi. Để các thương vụ sáp nhập, hợp nhất thành công thì đầu tiên cần phải có vai trò của một tổ chức trung gian làm môi giới, tư vấn trong quá trình tìm kiếm đối tác cũng như quá trình sáp nhập, hợp nhất. Tại các quốc gia khác, nơi hoạt động mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp đã có truyền thống lâu đời, ngân hàng đầu tư hoặc tổ chức bảo hiểm tiền gửi (ví dụ tại Hoa Kỳ, Hàn Quốc) làm vai trò trung gian cho hoạt động

[24]Nguyễn Hoài (2010). "Không nuông chiều các ngân hàng yếu kém". VNEconomy, truy cập ngày 20/4/2010 tại địa chỉ http://vneconomy.vn/20100420093112476P0C6/khong-nuong-chieu-cac-ngan-hang-yeu-kem.htm

này. Cho đến nay, ở Việt Nam, hoạt động này vẫn còn mới mẻ và đặc biệt trong ngành ngân hàng việc sáp nhập, hợp nhất chỉ mới thực hiện đối với các ngân hàng yếu kém, có nguy cơ phá sản theo mệnh lệnh hành chính. Đa phần các công ty chứng khoán tại Việt Nam hiện nay đều có cung cấp dịch vụ tư vấn sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, bên cạnh đó cũng có các tổ chức chuyên cung cấp dịch vụ này như Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp, Công ty cổ phần Mua bán Doanh nghiệp và Kết nối Đầu tư quốc tế, Công ty Đầu tư Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, số thương vụ thành công thông qua các tổ chức này không nhiều, đa phần những thương vụ thành công gần đây chủ yếu do các nhà đầu tư và doanh nghiệp chủ động tiến hành với sự trợ giúp của các văn phòng luật sư nhiều hơn là các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn này[25]. Nguyên nhân của vấn đề này là do sự hạn chế về uy tín và kinh nghiệm của các tổ chức này.

Thêm vào đó, hành lang pháp lý trước đây cho hoạt động mua bán, sáp nhập và hợp nhất chưa đầy đủ cũng là yếu tố quan trọng cản trở hoạt động sáp nhập, hợp nhất. Tại Luật doanh nghiệp 2005, hoạt động và thủ tục sáp nhập, hợp nhất được định nghĩa và quy định tại Điều 152. Luật cạnh tranh 2004 quy định các trường hợp phải thông báo việc tập trung kinh tế nếu các doanh nghiệp tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% đến 50% hoặc cấm tập trung kinh tế khi doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế chiếm trên 50% thị trường liên quan tại Điều 16 đến Điều 20 của bộ

[25] Xem: Lê Thị Ái Linh (2009), trang 65

Luật này. Luật đầu tư 2005 thừa nhận hình thức đầu tư thông qua góp vốn, mua cổ phần và sáp nhập, mua lại tại Điều 25. Riêng đối với các TCTD, ngày 11/02/2010 NHNN đã ban hành Thông tư 04/2010/TT-NHNN quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại TCTD. Các yêu cầu trong phần Đề án sáp nhập/hợp nhất/mua lại TCTD của Thông tư trên đã phần nào chi tiết hóa các quy định, các quá trình liên quan đến hoạt động sáp nhập, hợp nhất, mua lại TCTD giúp các TCTD nắm bắt dễ dàng hơn các yêu cầu cần thiết trong việc chuẩn bị các thủ tục, hồ sơ đề nghị được sáp nhập, hợp nhất, mua lại. Thêm vào đó, quy định liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp của các TCTD tại Thông tư sẽ góp phần hạn chế các giao dịch nội gián, các hành động lũng đoạn và phân tán tài sản của TCTD trong quá trình sáp nhập, hợp nhất hoặc mua lại.

Một yếu tố nữa khiến cho các ngân hàng có quy mô nhỏ như hiện nay chưa quan tâm đến phương án sáp nhập, hợp nhất một cách chủ động là do NHNN thiếu tuyên truyền kiến thức về sáp nhập, hợp nhất để các ngân hàng có thể nhận biết được những lợi ích cũng như rủi ro khi thực hiện hoạt động này. Sự hỗ trợ trên là cần thiết vì hoạt động này vẫn còn quá mới mẻ tại Việt Nam, các ngân hàng Việt Nam có quy mô quá nhỏ nên cần phải khuyến khích sáp nhập, hợp nhất lại với nhau để có quy mô nhằm đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định và đồng thời tăng cường tiềm lực tài chính để nâng cao khả năng cạnh tranh đối với các ngân hàng nước ngoài khi Việt Nam tiến hành cam kết tự do hóa hoàn toàn ngành tài chính. Ngoài ra, NHNN cũng thiếu sót trong việc tạo ra các cơ chế khuyến khích để các ngân hàng nhỏ chủ động hợp nhất với nhau hoặc để các ngân hàng lớn thu nhận các ngân hàng nhỏ hoạt

động yếu kém và có nhiều nợ xấu.

Trong năm 2010, TTCK Việt Nam chắc chắn sẽ đón nhận một lượng cổ phiếu lớn ngành ngân hàng do các ngân hàng phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Trong khi đó, nếu trường hợp tất cả các ngân hàng đều có thể tăng vốn điều lệ để đạt vốn pháp định 3.000 tỷ đồng thì các ngân hàng khó duy trì được các chỉ tiêu lợi nhuận như hiện nay. Nếu trường hợp chỉ có 12 ngân hàng tăng được vốn điều lệ để đáp ứng yêu cầu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng theo như kế hoạch tăng vốn mà các ngân hàng đã thông báo tính đến tháng 3/2010 thì tín dụng có thể tăng thêm của các ngân hàng này cũng đã chiếm từ 49% đến 59% mức tín dụng tăng thêm của khối các NHTMCP, phi ngân hàng và các quỹ tín dụng theo định hướng tăng trưởng tín dụng 25% năm 2010 của NHNN. Bên cạnh đó, các ngân hàng không đáp ứng được vốn pháp định theo đúng thời hạn sẽ gặp phải những khó khăn trong hoạt động quản lý điều hành, kinh doanh của mình và nếu không có những giải pháp kịp thời thì có thể tạo ra tác động tiêu cực ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng.

CHƯƠNG 5
KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Thời hạn phải tăng vốn pháp định của các NHTMCP đã gần kề, tuy nhiên như đã phân tích ở trên, không phải bất kỳ ngân hàng nào cũng có thể tăng được vốn đúng thời hạn và có trường hợp một số ngân hàng tăng vốn điều lệ lớn lại dẫn đến việc sử dụng vốn không hiệu quả. Nhằm nâng cao tính khả thi và hiệu quả của Nghị định 141/2006/NĐ-CP, tác giả đề xuất một số kiến nghị: (1) Tạo điều kiện để các NHTMCP tăng vốn đúng thời hạn nhưng đồng thời phải kiểm soát chặt chẽ kế hoạch sử dụng vốn tăng thêm nhằm đảm bảo tính an toàn và hiệu quả của các ngân hàng; (2) Giãn tiến độ thực hiện Nghị định do tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp phải khủng hoảng trong thời gian vừa qua đã ảnh hưởng đến khả năng tăng vốn điều lệ của các NHTMCP; (3) Có cơ chế khuyến khích để các ngân hàng chủ động sáp nhập, hợp nhất; (4) Xây dựng lộ trình ứng dụng Basel II vào quản lý rủi ro thay cho việc quản lý rủi ro bằng các quy định về vốn pháp định.

5.1 Tạo điều kiện để các NHTMCP có kế hoạch sử dụng vốn khả thi tăng vốn đúng thời hạn

Để các NHTMCP có thể tăng vốn pháp định đúng thời hạn thì NHNN và UBCK cần tạo điều kiện cho các NHTMCP có vốn điều lệ gần bằng mức vốn pháp định theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP nhanh chóng hoàn tất các thủ tục như niêm yết cổ phiếu, phát hành thêm cổ phần hoặc phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, có trường hợp một số ngân hàng nâng vốn điều

lệ đột ngột lên gấp nhiều lần so với vốn điều lệ hiện tại của ngân hàng dẫn đến tình trạng sử dụng nguồn vốn không hiệu quả. Do đó, đối với các NHTMCP có đề nghị được tăng vốn điều lệ lớn hơn gấp nhiều lần so với vốn điều lệ hiện tại của các ngân hàng đó thì NHNN cần phải kiểm tra chặt chẽ tính khả thi của kế hoạch sử dụng vốn tăng thêm để góp phần đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Bởi vì để nhanh chóng thu hồi lợi nhuận, các ngân hàng có thể sử dụng vốn tăng thêm này cấp cho các khoản vay có tính rủi ro cao dẫn đến đến nguy cơ ngân hàng có nhiều nợ xấu và phá sản đồng thời gây ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ hệ thống ngân hàng.

5.2 Giãn thời hạn thực hiện Nghị định

Trong thời gian vừa qua, tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp phải khủng hoảng nên ảnh hưởng lớn đến khả năng đáp ứng yêu cầu vốn pháp định theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP của các NHTMCP. Do đó NHNN có thể giãn thời hạn thực hiện Nghị định để một mặt giúp các ngân hàng tiếp tục kế hoạch tăng vốn của mình trong năm tiếp theo, mặt khác cũng để NHNN có thời gian chuẩn bị tốt các vấn đề liên quan đến việc hỗ trợ các ngân hàng sáp nhập, hợp nhất nếu các ngân hàng này không tăng được vốn của mình trong năm tiếp theo và có kế hoạch chủ động sáp nhập, hợp nhất với nhau.

5.3 Sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng không đủ vốn pháp định

Để các NHTMCP chủ động sáp nhập, hợp nhất đạt vốn pháp định theo yêu cầu hoặc tăng quy mô ngân hàng thì trong giai đoạn này NHNN cần có các cơ chế khuyến

khích như miễn giảm các loại phí liên quan đến quá trình thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất; miễn giảm thuế trong thời gian ổn định sau khi sáp nhập hoặc hợp nhất, có cơ chế ưu đãi trong trường hợp các ngân hàng lớn thu nhận các ngân hàng nhỏ hoạt động yếu kém và có nhiều nợ xấu. Để xây dựng các cơ chế miễn giảm các loại phí, thuế trong và sau khi sáp nhập hợp nhất các ngân hàng, NHNN có thể tham khảo thêm "Luật sáp nhập các tổ chức tài chính năm 2000" của Đài Loan. Ngoài ra NHNN cần phải tích cực hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ tư vấn pháp lý cho các NHTMCP đối với hoạt động sáp nhập, hợp nhất trong giai đoạn này.

Nếu NHNN chọn phương án chỉ định sáp nhập hoặc hợp nhất các ngân hàng không có đủ vốn pháp định thì ngoài việc kế thừa kinh nghiệm của quá trình sáp nhập, hợp nhất đã diễn ra trước đây ở Việt Nam thì còn có thể học hỏi thêm kinh nghiệm của các nước trong khu vực như Malaysia, Philippines đối với quá trình sáp nhập, hợp nhất hệ thống ngân hàng của nước này sau cuộc khủng hoảng 1997. Các nước này đã sáp nhập các ngân hàng không có đủ vốn pháp định vào các ngân hàng lớn hơn, hoạt động có hiệu quả do nhà nước chỉ định và đồng thời thành lập công ty quản lý tài sản, tổ chức tái cấp vốn và ủy ban tái cấu trúc nợ nhằm giải quyết vấn đề nợ xấu, tái cấp vốn và thực hiện các phương án tái cấu trúc nợ khả thi trong giai đoạn sáp nhập, hợp nhất hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, NHNN phải quy định cụ thể và rõ ràng hơn về chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên liên quan, quy định về việc chia sẻ, bảo mật thông tin trong quá trình sáp nhập, hợp nhất cũng như chế tài xử lý tránh trường hợp các bên tham gia sáp nhập, hợp nhất mâu thuẫn về lợi ích dẫn đến việc kéo dài thời gian sáp nhập, hợp nhất gây tổn thất và bất ổn đối với

ngân hàng tham gia sáp nhập, hợp nhất như đã xảy ra trong trường hợp sáp nhập giữa NHTMCP Phương Nam và NHTMCP nông thôn Cái Sắn vào năm 2002[26].

Thêm vào đó, để chủ động đối phó với khả năng xảy ra khủng hoảng hệ thống của ngành ngân hàng, NHNN cần phải chỉ định một cơ quan đầu mối được trao đủ quyền hạn để chịu trách nhiệm chính thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất đối với các TCTD có vấn đề buộc phải chỉ định sáp nhập hoặc hợp nhất.

5.4 Xây dựng lộ trình áp dụng Basel II

Từ bài học kinh nghiệm của các nước cho thấy rằng đa số các nước có hệ thống tài chính phát triển mạnh đã ứng dụng Basel II vào quản lý rủi ro thay cho việc quản lý rủi ro bằng các quy định về vốn pháp định. Với việc yêu cầu ứng dụng Basel II, các ngân hàng buộc phải tự động nâng vốn điều lệ, cải thiện khả năng quản lý và quản trị rủi ro. Các ngân hàng sẽ căn cứ vào hoạt động kinh doanh của mình để tăng vốn điều lệ tương ứng thay vì quy định vốn pháp định dẫn đến nhiều ngân hàng do tiềm lực quản trị còn hạn chế, thị phần nhỏ sẽ không sử dụng hiệu quả phần vốn tăng thêm hoặc các ngân hàng này sẽ tiến hành cho vay rủi ro để nhanh chóng thu hồi lợi nhuận. Như vậy để nâng cao hơn nữa năng lực tài chính, khả năng quản trị, quản lý rủi ro và chuẩn bị cho các ngân hàng Việt Nam hội nhập vào hoạt động tài chính quốc tế thì NHNN nên đặt ra lộ trình thích hợp để áp dụng Basel II vào hệ thống ngân hàng. Việc áp dụng Basel II rất phức tạp và tốn kém trong khi tiềm lực tài

[26] Trần Thị Ái Phương (2008), trang 56

chính, trình độ quản lý, tổ chức và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin các ngân hàng Việt Nam còn thấp, nên để áp dụng Basel II, NHNN nên xây dựng dự án nghiên cứu, triển khai Basel II và kêu gọi sự hỗ trợ về chuyên môn của các tổ chức quốc tế. Ban đầu, dự án nên triển khai thí điểm việc áp dụng Basel II chỉ tại một số ngân hàng. Sau thời gian triển khai thí điểm, dự án sẽ tiến hành đánh giá kết quả, rút ra những kinh nghiệm trong quá trình triển khai đồng thời có những giải pháp triển khai phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ đó tập huấn, chuyển giao kinh nghiệm cho các ngân hàng còn lại để chuẩn bị cho việc áp dụng Basel II trong toàn hệ thống ngân hàng.

KẾT LUẬN

Sau gần 4 năm kể từ ngày ban hành Nghị định 141/2006/NĐ-CP quy định mức vốn pháp định đối với các TCTD thành lập và hoạt động tại Việt Nam với mục tiêu tăng cường năng lực tài chính, quản trị và quản lý rủi ro; ngành ngân hàng và cả nền kinh tế nói chung đã trãi qua nhiều biến đổi lớn. Từ năm 2006 đến gần cuối năm 2008, nền kinh tế đạt mức tăng trưởng tốt cộng với TTCK đang phát triển khá nóng và lợi nhuận của ngành ngân hàng vượt trội so với các ngành nghề khác đã giúp cho các NHTMCP dễ dàng huy động vốn, hoàn thành mốc tăng vốn pháp định lên 1.000 tỷ đồng vào năm 2008 theo yêu cầu của Nghị định.

Trái ngược với những điều kiện thuận lợi trong lần tăng vốn năm 2008, lần tăng vốn pháp định lên 3.000 tỷ đồng đối với các NHTMCP năm 2010 sẽ khó hoàn thành do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới lên nền kinh tế Việt Nam, thêm vào đó TTCK vẫn chưa phục hồi. Do vậy để nâng cao tính khả thi của Nghị định thì bên cạnh sự nỗ lực của chính bản thân mỗi ngân hàng còn cần có sự hỗ trợ của NHNN đối với các ngân hàng trong quá trình tăng vốn theo yêu cầu của Nghị định. Bên cạnh đó, quá trình so sánh các chỉ tiêu đại diện cho năng lực tài chính, quản trị và quản lý rủi ro trên cho thấy các NHTMCP đã đáp ứng được yêu cầu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng có năng lực tài chính, khả năng quản lý rủi ro và quản trị, điều hành tốt hơn các NHTMCP chưa đáp ứng được yêu cầu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng. Tuy nhiên quá trình xem xét trên cũng cho thấy có trường hợp các ngân hàng tăng vốn điều lệ đột ngột lớn gấp nhiều lần so với vốn hiện có đã gây khó khăn cho

việc sử dụng vốn tăng thêm hiệu quả. Do đó, để nâng cao hơn nữa hiệu quả của mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, quản trị, quản lý rủi ro, thay vì buộc các ngân hàng phải tăng vốn pháp định như hiện nay thì NHNN có thể đặt ra lộ trình thích hợp để áp dụng Basel II vào hệ thống các ngân hàng Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Quốc Hội, *Dự thảo Luật các tổ chức tín dụng năm 2009.*
2. Chính Phủ, *Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006*.
3. Huỳnh Thế Du (2009), *Basel*, Bài đọc môn Chính sách phát triển 2009-2010, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.
4. Nguyễn Việt Hùng (2008), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
5. Nguyễn Thị Cẩm Lệ (2008), *Biện pháp gia tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
6. Lê Thị Ái Linh (2009), *Giải pháp cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trước xu thế sáp nhập, hợp nhất và mua lại*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
7. Ngân hàng nhà nước, *Quyết định số 241/1998/QĐ-NHNN5 ngày 15 tháng 7 năm 1998.*
8. Ngân hàng nhà nước, *Thông tư 04/2010/TT-NHNN quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại TCTD*.
9. Quốc Hội, *Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004.*
10. Quốc Hội, *Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.*
11. Quốc Hội, *Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.*
12. Chính Phủ, *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2006*.
13. Trần Ái Phương (2008), *Giải pháp thúc đẩy hoạt động sáp nhập và mua lại ngân hàng theo định hướng hình thành tập đoàn tài chính ngân hàng tại Việt*

Nam, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

14. Nguyễn Xuân Thành (2003), *Việt Nam con đường đi đến tự do lãi suất*, Bài đọc môn Chính sách phát triển 2009-2010, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.

Tài liệu và website của các ngân hàng

15. Ngân hàng nhà nước (2008), Báo cáo thường niên năm 2008 và các thông tin trên trang web sbv.gov.vn.
16. Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.abbank.vn.
17. Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.acb.com.vn.
18. Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt, Báo cáo thường niên 2008 và các thông tin trên trang web www.baovietbank.vn.
19. Ngân hàng thương mại cổ phần Các doanh nghiệp Ngoài quốc doanh, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.vpb.com.vn.
20. Ngân hàng thương mại cổ phần Dầu khí Toàn Cầu, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.gpbank.com.vn
21. Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á, Báo cáo thường niên 2008 và các thông tin trên trang web www.daiabank.com.vn.
22. Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Dương, Báo cáo thường niên 2007-2008 và các thông tin trên trang web www.oceanbank.vn.
23. Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Tín, Báo cáo thường niên 2008 và các thông tin trên trang web www.trustbank.com.vn.
24. Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.dongabank.com.vn.
25. Ngân hàng thương mại cổ phần Đệ Nhất, Báo cáo thường niên 2008 và các

thông tin trên trang web www.ficombank.com.vn.

26. Ngân hàng thương mại cổ phần Gia Định, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.giadinhbank.com.vn.
27. Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.msb.com.vn.
28. Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.kienlongbank.com.
29. Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.techcombank.com.vn.
30. Ngân hàng thương mại cổ phần Liên Việt, Báo cáo thường niên 2008 và các thông tin trên trang web www.lienvietbank.net.
31. Ngân hàng thương mại cổ phần Miền Tây, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.westernbank.vn.
32. Ngân hàng thương mại cổ phần Mỹ Xuyên, Báo cáo thường niên 2007-2008 và các thông tin trên trang web mxbank.com.vn.
33. Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á, Báo cáo thường niên 2007-2008 và các thông tin trên trang web www.nab.com.vn.
34. Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt, Báo cáo thường niên 2007-2008 và các thông tin trên trang web www.navibank.com.vn.
35. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Hà Nội, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.habubank.com.vn.
36. Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.mcsb.com.vn.
37. Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.vib.com.vn.
38. Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà TPHCM, Báo cáo thường niên

2006-2008 và các thông tin trên trang web www.hdbank.com.vn.

39. Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông, Báo cáo thường niên 2007-2008 và các thông tin trên trang web www.ocb.com.vn.

40. Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Nam, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.southernbank.com

41. Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex, Báo cáo thường niên 2007-2008 và các thông tin trên trang web www.pgbank.com.vn.

42. Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.eximbank.com.vn.

43. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.sacombank.com.

44. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công Thương, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.saigonbank.com.vn.

45. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn-Hà Nội, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.scb.com.vn.

46. Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong, Báo cáo thường niên 2008 và các thông tin trên trang web www.tpb.com.vn.

47. Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương tín, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.vietbank.com.vn.

48. Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.vietabank.com.vn.

49. Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Tín Nghĩa, Báo cáo thường niên 2006-2008 và các thông tin trên trang web www.tinnghiabank.vn.

Tiếng Anh

50. China (1995), *Commercial bank law of the people's Republic of China*.

51. Malaysia (2009), *Central bank of Malaysia act 2009.*

52. Philippines (2000), *The general banking law of 2000*.

53. João A C Santos (2001), *Bank capital regulation in contemporary banking theory: A review of the literature*, Bank for International Settlements.

54. John Armour (2006*), Legal capital: An outdated concept?*, Centre for Business Research, University of Cambridge.

55. Taiwan (2000), *The Financial Institutions Merger Act*.

56. Wolfgang Schon (2004), *The future of legal capital*, European Business Organization Law Review.

57. Takatoshi Ito and Yoko Hashimoto (2007), *Bank restructuring in Asia: Crisis management in the aftermanth of the Asian finacial crisis and prospects for crisis prevention-Malaysia*, RIETI Discussion Paper Series 07-E-039.

Các website tham khảo khác

1. Dịch vụ dữ liệu thông tin tài chính chuyên sâu: http://www.cafef.vn

2. Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa: http://www.pbc.gov.cn

3. Ngân hàng Thái Lan: http://www.bot.or.th

4. Ngân hàng Trung ương Malaysia: http://www.bnm.gov.my

5. Ngân hàng Trung ương Philippines: http://www.bsp.gov.ph

6. SAGA Communications: http://www.saga.vn

7. Tin tức Kinh doanh và Tài chính: http://www.vneconomy.vn

8. Thời báo Kinh tế Sài Gòn: http://www.thesaigontimes.vn

PHỤ LỤC

BASEL[27]

Sự hình thành và hoạt động của Ủy ban Basel[28]

Ủy ban Basel được thành lập vào năm 1974 bởi thống đốc ngân hàng trung ương của nhóm 10 nước (G10). Hiện nay, các thành viên của Ủy ban này gồm các nước: Anh, Bỉ, Canada, Đức, Hà Lan, Hoa Kỳ, Luxemembourg, Nhật, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sỹ và Ý. Các quốc gia được đại diện bởi ngân hàng trung ương hay cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng[29]. Ủy ban này được nhóm họp 4 lần trong một năm. Trong Ủy ban còn có 25 nhóm kỹ thuật và một số bộ phận khác được nhóm họp thường xuyên để thực hiện các nội dung công việc của Ủy ban.

Hội đồng thư ký của Ủy ban Basel được đề xuất bởi Ngân hàng Thanh toán Quốc tế ở Basel. Hội đồng thư ký 15 thành viên là những nhà giám sát hoạt động ngân hàng chuyên nghiệp được biệt phái tạm thời từ các tổ chức tài chính thành viên. Ủy ban Basel và các tiểu ban sẵn sàng đưa ra những lời tư vấn cho các cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng ở tất cả các nước.

Ủy ban Basel không có bất kỳ một cơ quan giám sát nào và những kết luận của nó

---

[27] Huỳnh Thế Du (2009)

[28] Nội dung này có thể tham khảo trên http://www.bis.org/bcbs/history.htm (27/02/2006)

[29] Ở một số nước, ngân hàng trung ương sẽ kiêm luôn nhiệm vụ giám sát hoạt động ngân hàng như Việt Nam, trong khi một số nước thành lập riêng cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng như trường hợp của Trung Quốc.

không có tính pháp lý và yêu cầu tuân thủ đối với việc giám sát hoạt động ngân hàng. Thay vào đó, Ủy ban này chỉ xây dựng và công bố những tiêu chuẩn và những hướng dẫn giám sát rộng rãi, đồng thời giới thiệu các báo cáo thực tiễn tốt nhất trong kỳ vọng rằng các tổ chức riêng lẻ sẽ áp dụng thông qua những sắp xếp chi tiết phù hợp nhất cho hệ thống quốc gia của chính họ. Theo cách này, Ủy ban khuyến khích việc áp dụng cách tiếp cận và các tiêu chuẩn chung mà không cố gắng can thiệp vào các kỹ thuật giám sát của các nước thành viên.

Ủy ban báo cáo cho thống đốc đốc ngân hàng trung ương hay cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng của nhóm G10. Từ đó tìm kiếm sự hậu thuẫn cho những sáng kiến của Ủy ban.

Những tiêu chuẩn bao quát một dải rất rộng các vấn đề tài chính. Một mục tiêu quan trọng trong công việc của Ủy ban là thu hẹp khoảng cách giám sát quốc tế trên hai nguyên lý cơ bản là (1) không ngân hàng nước ngoài nào được thành lập mà thoát khỏi sự giám sát; và (2) việc giám sát phải tương xứng. Để đạt được mục tiêu đề ra, từ năm 1975 đến nay, Ủy ban Basel đã ban hành rất nhiều văn bản, tài liệu liên quan đến vấn đề này.

Vào năm 1988, Ủy ban đã quyết định giới thiệu hệ thống đo lường vốn mà nó được đề cập như là Hiệp ước vốn Basel (the Basel Capital Accord) hay Basel I. Hệ thống này cung cấp khung đo lường rủi ro tín dụng với tiêu chuẩn vốn tối thiểu là 8%. Từ khi ra đời, Basel I không chỉ được phổ biến trong các quốc gia thành viên mà còn ở hầu hết các nước khác với các ngân hàng hoạt động quốc tế.

Trong nhiều năm qua, Ủy ban Basel đã dịch chuyển nhanh chóng để đưa ra các tiêu chuẩn giám sát rộng rãi toàn cầu. Qua việc hợp tác chặt chẽ với nhiều ủy ban giám sát hoạt động ngân hàng của các nước không phải là thành viên. Vào năm 1997, Ủy ban Basel đã phát triển một tập hợp "Các nguyên tắc nòng cốt cho việc giám sát hoạt động ngân hàng hiệu quả" mà nó cung cấp một khung khổ cho hệ thống giám sát hiệu quả. Để xúc tiến cho việc thực hiện và đánh giá, vào tháng 10 năm 1999, Ủy ban đã phát triển "Phương pháp luận các nguyên lý nòng cốt". Một sự tổng kết các nguyên lý nòng cốt và phương pháp luận hiện đang được triển khai.

Vào tháng 06/1999, Ủy ban Basel đã ban hành đề xuất khung đo lường mới với 3 trụ cột chính: (1) yêu cầu vốn tối thiểu trên cơ sở kế thừa Basel I; (2) sự xem xét giám sát của quá trình đánh giá nội bộ và sự đủ vốn của các tổ chức tài chính; và (3) sử dụng hiệu quả việc công bộ thông tin nhằm làm mạnh kỷ luật thị trường như là một sự bổ sung cho các nỗ lực giám sát. Sau những tương tác rộng rãi với các ngân hàng, các nhóm ngành và các cơ quan giám sát không phải thành viên của Ủy ban, Basel II được ban hành vào ngày 26/06/2004. Tài liệu này có thể làm cơ sở cho các quá trình phê duyệt và xây dựng luật lệ quốc gia về giám sát hoạt động ngân hàng và cho các ngân hàng hoàn chỉnh sự chuẩn bị của họ cho việc thực hiện các tiêu chuẩn mới.

Để tạo điều kiện cho nhiều quốc gia có thể tham gia vào các công việc đang được theo đuổi ở Basel, Ủy ban Basel luôn khuyến khích sự liên lạc và hợp tác giữa các thành viên của Ủy ban và các tổ chức giám sát hoạt động ngân hàng khác. Ủy ban này thường xuyên luân chuyển đến các nhà giám sát hoạt động ngân hàng

các văn bản, tài liệu ấn hành chính thức và không chính thức. Trong nhiều trường hợp, các cơ quan giám sát tiền tệ của các nước không thuộc nhóm G10 đã xem xét gắn các quy định về giám sát hoạt động ngân hàng của nước họ với sáng kiến của Ủy ban Basel. Sự tương tác đã được đẩy mạnh bởi các hội thảo quốc tế của các nhà giám sát hoạt động ngân hàng mà nó được tổ chức hai năm một lần. Hội nghị tiếp theo sẽ được tổ chức tại Mexico vào mùa thu năm 2006.

Ba trụ cột chính của Basel[30]

Trụ cột thứ nhất – Các yêu cần vốn tối thiểu

Theo quy định trong Basel, một tổ chức tài chính được gọi là đủ vốn khi hệ số đủ vốn (Capital Adequacy Ratio – CAR) đạt tối thiểu 4% đối với vốn cấp 1 và 8% đối với vốn cấp 2. Hệ số CAR được tính như sau:

CAR = Vốn ngân hàng /Tài sản có điều chỉnh rủi ro

Vốn ngân hàng

Vốn ngân hàng được chia thành hai cấp, vốn cấp 1 (tier 1) và vốn cấp 2 (tier 2).

Vốn cấp 1 bao gồm: Vốn cổ phần thường và dự trữ được công bố.

Vốn cấp 2 gồm: Dữ trữ không được công bố; dự trữ tài sản đánh giá lại; dự phòng chung/ dự phòng tổn thất cho vay chung; các công cụ vốn lai (nợ/vốn chủ sở hữu); nợ thứ cấp. Các giới hạn: Tổng vốn cấp 2 được đưa vào tính toán tỷ lệ đủ vốn

[30] Nội dung này có thể tham khảo trên http://www.bis.org/publ/bcbs118.htm (27/02/2006)

không được quá 100% vốn cấp 1; nợ thứ cấp tối đa bằng 50% vốn cấp 1; dự phòng chung tối đa bằng 1,25% tài sản có rủi ro; dự trữ tài sản đánh giá lại được chiết khấu 55%; thời gian đáo hạn còn lại của nợ thứ cấp tối thiểu là 5 năm; vốn ngân hàng không bao gồm vốn vô hình (goodwill)

Tài sản có điều chỉnh rủi ro

Tùy theo mỗi loại tài sản sẽ được gắn cho một trọng số rủi ro. Theo Basel I (hiện Việt Nam đang áp dụng[31]) trọng số rủi ro của tài sản được chia thành 4 mức là 0%, 20%, 50% và 100% theo mức độ rủi ro của từng loại tài sản. Ví dụ tiền mặt tại quỹ hay trái phiếu chính phủ có trọng số rủi ro là 0%, các khoản vay cho khu vực tư nhân là 100%. Nhược điểm lớn nhất của quy định này là không phân biệt các loại rủi ro đặc thù. Ví dụ tất cả các khoản vay của khu vực tư nhân đều được gắn trọng số 100%, cho dù đó là khoản vay của một công ty nổi tiếng như IBM hoặc của một doanh nghiệp địa phương không có tên tuổi.

Basel II đã khắc phục nhược điểm này. Việc xếp trọng số bao nhiêu tùy thuộc mức độ tín nhiệm (xếp hạng tín dụng) của chủ nợ. Điểm khác biệt nữa trong Basel II là nợ được chia thành 5 nhóm có trọng số lần lượt là 0%, 20%, 50%, 100% và 150%.

Trụ cột thứ hai - Tăng cường cơ chế giám sát, đặc biệt là việc đánh giá chất lượng quản lý rủi ro của ngân hàng.

[31] Tham khảo "Quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng" ban hành kèm theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 và "Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng" ban hành kèm theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trụ cột này là tập trung vào việc xây dựng hệ thống quản lý rủi ro. Quy trình kiểm tra kiểm sát trong Basel II không chỉ để đảm bảo rằng ngân hàng có đủ vốn để giải quyết tất cả các rủi ro trong hoạt động kinh doanh mà còn khuyến khích ngân hàng phát triển và sử dụng các kỹ thuật quản lý rủi ro tốt hơn trong việc kiểm soát và quản lý các rủi ro.

Bốn nguyên tắc chính của trụ cột II

Nguyên tắc 1: Ngân hàng nên có quy trình đánh giá sự thích hợp của tổng vốn và hồ sơ rủi ro của ngân hàng và một chiến lược duy trì các mức vốn khác nhau.

Nguyên tắc 2: Những người giám sát cần kiểm tra lại và đánh giá các chiến lược và việc đánh giá mức vốn thích hợp nội bộ của ngân hàng, cũng như khả năng giám sát và đảm bảo sự tuân thủ các mức vốn điều tiết. Những người giám sát cần phải có những hành động giám sát phù hợp nếu họ không thỏa mãn với kết quả của quy trình đánh giá.

Nguyên tắc 3: Kiểm soát viên nên yêu cầu ngân hàng duy trì mức cao hơn tỷ lệ vốn điều chỉnh tối thiểu và phải có khả năng yêu cầu các đơn vị thành viên duy trì mức vốn cao hơn mức tối thiểu.

Nguyên tắc 4: Kiểm soát viên cần phải có biện pháp can thiệp ngay ở giai đoạn đầu tiên để ngăn mức vốn không bị rớt xuống thấp hơn mức tối thiểu để giải quyết những thuộc tính rủi ro của một ngân hàng nhất định và cần có hành động giải quyết tức thì nếu vốn không duy trì hoặc khôi phục được.

Trụ cột thứ ba – Tuân thủ kỷ luật thị trường

Trụ cột này tập trung vào việc đưa ra các nội dung về việc tuân thủ các kỷ luật thị trường, vấn đề công bố thông tin đầy đủ và minh bạch. Trong đó nhấn mạnh đến việc công bố các loại thông tin về rủi ro, dự trữ, vốn.

Từ một văn bản 30 trang (Basel I) đã được phát triển thành một văn bản gần 250 trang là một sự xây dựng chi tiết. Nếu áp dụng đúng các tiêu chuẩn này thì việc đánh giá sức khỏe của các ngân hàng nói riêng, các tổ chức tài chính nói chung sẽ trở nên dễ dàng và minh bạch hơn. Tuy nhiên, đây là một quy trình hết sức chi tiết và phức tạp nên nhiều người cho rằng việc áp dụng Basel II sẽ gây khó khăn hơn và làm tăng chi phí của các tổ chức tài chính khi áp dụng nó.

Đối với các nước đang phát triển việc áp dụng đầy đủ các chuẩn mực trong Basel II sẽ rất khó khăn. Do đó, có nghiên cứu đã đề xuất rằng, các nước này chỉ nên thực hiện Basel 1.5, Basel 1.5+, Basel +… trên cơ sở có điều chỉnh một số vấn đề cho phù hợp với các nước đang phát triển hơn.

Hiện nay, bên cạnh Basel, một số nước vẫn áp dụng những tiêu chuẩn riêng của mình, nhưng nhìn chung, Basel là tiêu chuẩn được áp dụng và thừa nhận phổ biến nhất hiện nay.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 141/2006/NĐ-CP	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- o0o ----- *Hà Nội , Ngày 22 tháng 11 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

Về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 06 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 06 năm 2004;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Mức vốn pháp định

Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục mức vốn pháp định đối với các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động phải có biện pháp bảo đảm có số vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định tại Danh mục ban hành kèm theo, chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Các tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày Nghị định này có hiệu lực và trước ngày 31 tháng 12 năm 2008, phải đảm bảo có ngay số vốn Điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định cho năm 2008 tại Danh mục ban hành kèm theo.

3. Các tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 phải đảm bảo có ngay số vốn Điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định cho năm 2010 tại Danh mục ban hành kèm theo.

Điều 3. Quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước

Giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý, kể cả việc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng có số vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp thấp hơn mức vốn pháp định tương ứng đối với từng loại hình tổ chức tín dụng quy định cho từng thời kỳ nêu trong Danh mục ban hành kèm theo.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 82/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

DANH MỤC

Mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng

(Ban hành kèm theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ)

STT	Loại hình tổ chức tín dụng	Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm	
		2008	2010
I	**Ngân hàng**		
1	Ngân hàng thương mại		
a	Ngân hàng thương mại Nhà nước	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Ngân hàng thương mại cổ phần	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
c	Ngân hàng liên doanh	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
d	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
đ	Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	15 triệu USD	15 triệu USD
2	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
3	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
4	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
5	Ngân hàng hợp tác	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
6	Quỹ tín dụng nhân dân		
a	Quỹ tín dụng nhân dân TW	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	0,1 tỷ đồng	0,1 tỷ đồng
II	**Tổ chức tín dụng phi ngân hàng**		
1	Công ty tài chính	300 tỷ đồng	500 tỷ đồng
2	Công ty cho thuê tài chính	100 tỷ đồng	150 tỷ đồng